

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI MẪU GIÁO
NĂM HỌC 2025-2026**

TT	Mục tiêu năm		Nội dung năm		Thuộc lĩnh vực	Phân bổ nguyên bản theo sách CT.GD MN	Phân bổ có điều chỉnh vào từng độ tuổi theo thực tế của nhà trường			Mục tiêu, Nội dung cốt lõi			Ghi chú về các điều chỉnh khác trong năm học (nếu có)
	Mục tiêu		Nội dung				3T	4T	5T	3T	4T	5T	
1	I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT			.	.	.	.	.	.				.
2	A. Phát triển vận động			.	.	.	.	.	.	28	26	35	.
3	1. Thực hiện các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp (Thể dục sáng)			.	.	.	.	.	.	9	9	18	.
4	Thực hiện đủ các bước của động tác hô hấp trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	KQM Đ	Tập kết hợp 5 động tác cơ bản trong bài tập thể dục	TLH D	Thể chất	3T	x			9			
5	Thực hiện đúng, đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	KQM Đ	Tập kết hợp 5 động tác cơ bản trong bài tập thể dục	TLH D	Thể chất	4T		x			9		

6	Thực hiện đúng kỹ thuật và thuần thục các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh, nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	KQM Đ	Tập kết hợp 5 động tác cơ bản trong bài tập thể dục	TLH D	Thể chất	5T			x				9
7	Thực hiện các động tác phù hợp với nội dung yêu cầu, kết hợp với bài hát trong chủ đề	KQM Đ	Trẻ thực hiện các động tác phù hợp với yêu cầu của độ tuổi, bài hát trong chủ đề	TLH D	Thể chất	3T	x						
8	Thực hiện một số động tác phù hợp với bản nhạc, điệu nhảy	ĐP	Trẻ thực hiện một số động tác phù hợp với độ tuổi	ĐP	Thể chất	4T		x					
9	Thực hiện một số động tác phù hợp với bản nhạc, điệu nhảy	KQM Đ	Tập một số động tác sáng tạo các điệu nhảy phù hợp với chủ đề	TLH D	Thể chất	5T			x				9
10	2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động			.	.	.	.	.	.	16	14	14	.
11	* Vận động: đi			.	.	.	.	.	.	4	3	3	.
12	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi kiềng gót liên tục 3m	KQM Đ	Đi kiềng gót liên tục 3m	NDC T	Thể chất	3T	x			1			
13	Kiểm soát được vận động đi thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh khoảng 3-4 lần	KQM Đ	Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	NDC T	Thể chất	3T	x			1			
14	Kiểm soát được vận động đi liên tục trong đường có 3-4 điểm zíc zắc không chệch ra ngoài	NDC T	Đi thay đổi hướng theo 3-4 điểm zíc zắc	NDC T	Thể chất	3T	x			1			
15	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi trong đường hẹp 3m x 0,2m	KQM Đ	Đi trong đường hẹp 3m x 0,2m	NDC T	Thể chất	3T	x			1			

16	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi trong đường hẹp 3m x 0,2m, đầu đội túi cát	KQM Đ	Đi trong đường hẹp 3m x 0,2m, đầu đội túi cát	TLH D	Thẻ chất	3T	x						
17	Đi bằng gót chân liên tục 1,5m đúng kỹ thuật	NDC T	Đi bằng gót chân	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
18	Đi khụy gối liên tục 2m đúng kỹ thuật	NDC T	Đi khụy gối	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
19	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m	KQM Đ	Đi bước lùi	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
20	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động bước đi liên tục trên ghế thể dục	KQM Đ	Đi bước thường trên ghế thể dục	KQM Đ	Thẻ chất	4T		x					
21	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi bước dồn trước trên ghế thể dục	TLH D	Đi bước dồn trước trên ghế thể dục	TLH D	Thẻ chất	4T		x					
22	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi bước dồn ngang trên ghế thể dục	TLH D	Đi bước dồn ngang trên ghế thể dục	TLH D	Thẻ chất	4T		x					
23	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn	KQM Đ	Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
24	Kiểm soát được vận động đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh 4-5 lần	NDC T	Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
25	Kiểm soát được vận động đi thay đổi hướng theo vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt zíc zắc)	KQM Đ	Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn (4-5 điểm zíc zắc)	NDC T	Thẻ chất	4T		x					

26	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây	KQM Đ	Đứng một chân, giữ thăng người trong 10 giây	KQM Đ	Thể chất	5T			x				
27	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi bằng mép ngoài bàn chân	NDC T	Đi bằng mép ngoài bàn chân	NDC T	Thể chất	5T			x				
28	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi trên dây dài 3-4m đặt trên sàn	KQM Đ	Đi trên dây	NDC T	Thể chất	5T			x			1	
29	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi lên, xuống trên ván dốc dài 2,5m, rộng 0,3m, một đầu kê cao 0,3m	KQM Đ	Đi trên ván kê dốc (dài 2,5m, rộng 0,3m, một đầu kê cao 0,3m)	NDC T	Thể chất	5T			x				
30	Giữ được thăng bằng cơ thể, nhịp nhàng, khéo léo khi thực hiện vận động đi nổi bàn chân tiến, lùi	NDC T	Đi nổi bàn chân tiến, lùi	NDC T	Thể chất	5T			x			1	
31	Kiểm soát được vận động, phản xạ nhanh khi đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh 4-5 lần	NDC T	Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	NDC T	Thể chất	5T			x				
32	Kiểm soát được vận động, phản xạ nhanh khi đi thay đổi hướng vận động ít nhất 3 lần theo đúng hiệu lệnh	KQM Đ	Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh	NDC T	Thể chất	5T			x			1	
33	Giữ được thăng bằng cơ thể, không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục	KQM Đ	Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) đầu đội túi cát	BC	Thể chất	5T			x				
34	Mạnh mẽ, khéo léo, phối hợp nhịp nhàng khi đi theo đội hình, đội ngũ và đi đều bước	ĐP	Đi theo đội hình, đội ngũ, đi đều bước	ĐP	Thể chất	5T			x				
35	* Vận động: chạy			.	.	.	.	.	.	2	1	2	.

36	Kiểm soát được vận động chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh	KQM Đ	Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
37	Kiểm soát được vận động chạy liên tục trong đường rộng 50cm, có 3-4 điểm zíc zắc không chệch ra ngoài	KQM Đ	Chạy thay đổi hướng theo 3-4 điểm zíc zắc	NDC T	Thẻ chất	3T	x			1			
38	Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng	KQM Đ	Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng	KQM Đ	Thẻ chất	3T	x			1			
39	Kiểm soát được vận động chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh 2-3 lần	NDC T	Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh (2-3 lần)	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
40	Kiểm soát được vận động chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn (3-4 vật chuẩn đặt zíc zắc để đổi hướng)	KQM Đ	Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn (3-4 điểm zíc zắc)	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
41	Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng trong 10 giây	KQM Đ	Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng trong 10 giây	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
42	Bền bỉ, dẻo dai, duy trì được vận động chạy chậm 60-80m	NDC T	Chạy chậm 60-80m	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
43	Đá được quả bóng vào đích ở khoảng cách xa 1,5m với đích rộng 0,6m	ĐP	Đá bóng vào gôn	ĐP	Thẻ chất	4T		x					
44	Kiểm soát được vận động chạy thay đổi tốc độ ít nhất 3 lần theo đúng hiệu lệnh	NDC T	Chạy thay đổi hướng vận động tốc độ theo đúng hiệu lệnh	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
45	Kiểm soát được vận động chạy thay đổi hướng vận động ít nhất 3 lần theo đúng hiệu lệnh	KQM Đ	Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
46	Chạy được 18m liên tục theo hướng thẳng trong 5-7 giây	KQM Đ	Chạy 18m liên tục theo hướng thẳng trong 5-7 giây	BC	Thẻ chất	5T			x			1	

47	Bền bỉ, dẻo dai, duy trì được vận động chạy chậm 100 - 120m	NDC T	Chạy chậm 100 - 120m	NDC T	Thể chất	5T			x			1	
48	Bền bỉ, dẻo dai, duy trì tốc độ chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian	BC	Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian	BC	Thể chất	5T			x				
49	Nhanh nhẹn, dẻo dai, khéo léo khi phối hợp thực hiện vận động chạy và vượt qua 2-3 chướng ngại vật	ĐP	Chạy và vượt qua 2-3 chướng ngại vật	ĐP	Thể chất	5T			x				
50	Đá trúng được một quả bóng đang lăn	ĐP	Đá bóng lăn	ĐP	Thể chất	5T			x				
51	* Vận động: bò, trườn, trèo			.	.	.	.	.	.	3	3	1	.
52	Bò/trườn theo hướng thẳng trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài	KQM Đ	Bò/trườn theo hướng thẳng trong đường hẹp (3m x 0,4m)	KQM Đ	Thể chất	3T	x			1			
53	Thể hiện sự dẻo dai, khả năng phối hợp khéo léo khi thực hiện vận động bò bằng bàn tay và bàn chân giữa 2 đường kẻ rộng 40cm, dài 3-4m không chệch ra ngoài	NDC T	Bò bằng bàn tay và bàn chân giữa 2 đường kẻ rộng 40cm, dài 3-4m	NDC T	Thể chất	4T		x			1		
54	Thể hiện sự dẻo dai, khả năng phối hợp nhịp nhàng, khéo léo khi thực hiện vận động bò bằng bàn tay và bàn chân giữa 2 đường kẻ rộng 40cm, dài 4-5m không chệch ra ngoài	NDC T	Bò bằng bàn tay và bàn chân giữa 2 đường kẻ rộng 40cm, dài 4-5m	NDC T	Thể chất	5T			x			1	
55	Bò theo đường zíc zắc (rộng 50cm, có 3-4 điểm zíc zắc, mỗi điểm cách nhau 2,5m) không chệch ra ngoài	NDC T	Bò theo đường zíc zắc (rộng 50cm, có 3-4 điểm zíc zắc, mỗi điểm cách nhau 2,5m)	TLH D	Thể chất	3T	x			1			

56	Thể hiện sự dẻo dai, khả năng phối hợp khéo léo khi thực hiện vận động bò trong đường zic zắc (có 5 điểm zic zắc, mỗi điểm cách nhau 2m) không chệch ra ngoài	KQM Đ	Bò trong đường zic zắc qua 5 điểm, mỗi điểm cách nhau 2m	NDC T	Thể chất	4T		x					
57	Thể hiện sự dẻo dai, khả năng phối hợp nhịp nhàng, khéo léo khi thực hiện vận động bò trong đường zic zắc (có 7 điểm zic zắc, mỗi điểm cách nhau 1,5m) đúng yêu cầu	KQM Đ	Bò trong đường zic zắc qua 7 điểm, mỗi điểm cách nhau 1,5m	NDC T	Thể chất	5T			x				
58	Bò chui qua cổng (cao 40cm, rộng 40cm) không chạm cổng	NDC T	Bò chui qua cổng/dây (cao 40cm, rộng 40cm)	TLH D	Thể chất	3T	x			1			
59	Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m liên tục, không chạm	NDC T	Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m	NDC T	Thể chất	4T		x			1		
60	Mạnh dạn, nhanh nhẹn, khéo léo khi bò chui qua ống dài 1,5 x 0,6m liên tục, không chạm	NDC T	Bò chui qua ống dài 1,5 x 0,6m	NDC T	Thể chất	5T			x				
61	Giữ được thăng bằng khi bước lên, xuống bậc cao 30cm	NDC T	Bước lên, xuống bậc cao 30cm	NDC T	Thể chất	3T	x						
62	Trườn thẳng hướng đích, liên tục 2m và theo khả năng	NDC T	Trườn theo hướng thẳng	NDC T	Thể chất	4T		x			1		
63	Biết phối hợp tay chân nhịp nhàng, khéo léo trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm đúng kỹ thuật	NDC T	Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm	NDC T	Thể chất	5T			x				
64	Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm khéo léo, nhanh nhẹn và đúng kỹ thuật	NDC T	Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm	NDC T	Thể chất	4T		x					
65	Trèo lên xuống 5 gióng thang khéo léo, nhanh nhẹn và liên tục	NDC T	Trèo lên, xuống 5 gióng thang	NDC T	Thể chất	4T		x					

66	Mạnh dạn, tự tin, nhanh nhẹn, khéo léo trèo lên xuống 7 gióng thang liên tục ở độ cao 1,5 m so với mặt đất	NDC T	Trèo lên, xuống 7 gióng thang ở độ cao 1,5m	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
67	* Vận động: tung, ném, bắt			.	.	.	.	.	.	4	4	5	.
68	Tung bắt bóng với cô 3 lần liên không rơi bóng với khoảng cách 2,5 m	KQM Đ	Tung bóng với cô ở khoảng cách xa 2,5m	NDC T	Thẻ chất	3T	x			1			
69	Tung bắt bóng 3 lần liên với cô/bạn ở khoảng cách 3m không làm rơi bóng	KQM Đ	Tung bắt bóng với người đối diện	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
70	Tung bóng thẳng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay ở độ cao 40-50cm, không làm rơi bóng	NDC T	Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
71	Tự đập và bắt bóng nảy được 3 lần liên tiếp (đường kính bóng 18cm)	KQM Đ	Đập bắt bóng (đường kính bóng 18cm)	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
72	Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp (đường kính bóng 18cm)	KQM Đ	Đập và bắt bóng tại chỗ	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
73	Nhanh nhẹn, khéo léo vừa đi vừa đập bắt bóng nảy từ 4-5 lần liên tiếp	KQM Đ	Đi, đập và bắt bóng nảy	NDC T	Thẻ chất	5T			x			1	
74	Ném được trúng đích ngang ở khoảng cách xa 1,5m bằng 1 tay	KQM Đ	Ném trúng đích ngang ở khoảng cách xa 1,5m bằng 1 tay	NDC T	Thẻ chất	3T	x			1			
75	Ném xa bằng 1 tay về phía trước theo khả năng	TLH Đ	Ném xa bằng 1 tay	TLH Đ	Thẻ chất	3T	x			1			
76	Ném vật về phía trước bằng 1 tay đúng kỹ thuật ở khoảng cách xam	NDC T	Ném xa bằng 1 tay	NDC T	Thẻ chất	4T		x					

77	Ném vật về phía trước bằng 1 tay đúng kỹ thuật ở khoảng cách xam	NDC T	Ném xa bằng 1 tay	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
78	Ném xa bằng 2 tay về phía trước theo khả năng	TLH D	Ném xa bằng 2 tay	TLH D	Thẻ chất	3T	x						
79	Ném vật về phía trước bằng 2 tay đúng kỹ thuật ở khoảng cách xam	NDC T	Ném xa bằng 2 tay	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
80	Ném vật về phía trước bằng 2 tay đúng kỹ thuật ở khoảng cách xam	NDC T	Ném xa bằng 2 tay	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
81	Biết ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa 4m	KQM Đ	Ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa 4m	BC	Thẻ chất	5T			x			1	
82	Biết phối hợp chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang nhịp nhàng	NDC T	Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang	NDC T	Thẻ chất	3T	x				1		
83	Ném được trúng đích đứng (xa 1,5m, cao 1,2m)	KQM Đ	Ném trúng đích đứng (xa 1,5m, cao 1,2m)	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
84	Ném được trúng đích đứng cao 1,5m ở khoảng cách xa 2m, đường kính 40cm bằng 1 tay/ 2 tay	KQM Đ	Ném trúng đích đứng ở khoảng cách xa 2m, cao 1,5m, đường kính 40cm bằng 1 tay/ 2 tay	TLH D	Thẻ chất	5T			x				
85	Ném được trúng đích ngang ở khoảng cách xa 2m	KQM Đ	Ném trúng đích ngang ở khoảng cách xa 2m	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
86	Ném được trúng đích ngang ở khoảng cách xa 2m, đường kính 40cm bằng 1 tay/ 2 tay	TLH D	Ném trúng đích ngang ở khoảng cách xa 2m, đường kính 40cm bằng 1 tay/ 2 tay	TLH D	Thẻ chất	5T			x			1	
87	Biết phối hợp chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc nhịp nhàng	NDC T	Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
88	Biết phối hợp chuyển bắt bóng qua đầu liên tục, không làm rơi bóng	NDC T	Chuyển, bắt bóng qua đầu	NDC T	Thẻ chất	4T		x					

89	Biết phối hợp chuyển bắt bóng qua chân liên tục, không làm rơi bóng	NDC T	Chuyển, bắt bóng qua chân	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
90	Tập trung, khéo léo thực hiện vận động chuyển, bắt bóng qua đầu chuyển ra sau lưng hoặc ra phía trước	TLH D	Chuyển, bắt bóng qua đầu chuyển ra sau lưng hoặc ra phía trước	TLH D	Thẻ chất	5T			x			1	
91	Biết dùng một số bộ phận cơ thể để giữ bóng	ĐP	Giữ bóng bằng 2 chân, 2 cẳng tay kết hợp đi tiến về phía trước 2m	ĐP	Thẻ chất	5T			x			1	
92	* Vận động: bật, nhảy			.	.	.	.	.	.	3	3	3	.
93	Bật nhảy tại chỗ 3-5 lần liên tiếp đúng kỹ thuật	TLH D	Bật nhảy tại chỗ	NDC T	Thẻ chất	3T	x			1			
94	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động bật tiến về phía trước	NDC T	Bật tiến về phía trước	NDC T	Thẻ chất	3T	x			1			
95	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động bật tiến liên tục về phía trước	NDC T	Bật liên tục về phía trước	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
96	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động bật xa 25 cm	NDC T	Bật xa 25 cm	NDC T	Thẻ chất	3T	x			1			
97	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động bật xa 35-40 cm	NDC T	Bật xa 35 - 40cm	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
98	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động bật xa tối thiểu 50 cm	NDC T	Bật xa tối thiểu 50cm	BC	Thẻ chất	5T			x			1	
99	Giữ được thăng bằng khi bật nhảy từ độ cao 30-35cm xuống	NDC T	Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35cm)	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
100	Giữ được thăng bằng khi bật nhảy từ độ cao 40-45cm xuống	NDC T	Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 40-45cm)	NDC T	Thẻ chất	5T			x				

101	Bật tách chân, khép chân qua 5 ô liên tục, không dẫm vạch	NDC T	Bật tách chân, khép chân qua 5 ô	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
102	Mạnh dạn, tự tin, dứt khoát khi thực hiện vận động bật liên tục vào 5-7 vòng	NDC T	Bật liên tục vào vòng	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
103	Bật tách chân, khép chân qua 7 ô liên tục, không dẫm vạch	NDC T	Bật tách chân, khép chân liên tục qua 7 ô	NDC T	Thẻ chất	5T			x		1		
104	Giữ được thăng bằng khi bật qua vật cản cao 10-15cm	NDC T	Bật qua vật cản cao 10-15cm	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
105	Giữ được thăng bằng khi bật qua vật cản cao 15-20cm	NDC T	Bật qua vật cản cao 15-20cm	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
106	Giữ được thăng bằng khi nhảy lò cò 3m	NDC T	Nhảy lò cò 3m	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
107	Bền bỉ, dẻo dai và giữ được thăng bằng khi nhảy lò cò 5m	NDC T	Nhảy lò cò 5m	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
108	Thực hiện một số thử thách STEAM đơn giản	NDC T	Thực hiện một số thử thách hoạt động thử thách đơn giản phù hợp với độ tuổi		Thẻ chất	3T	x						
109	Thực hiện được một số thử thách Steam theo mẫu (STEAM)	ĐP	Thực hiện được một số hoạt động thử thách phù hợp với yêu cầu độ tuổi	ĐP	Thẻ chất	4T		x					
110	Bền bỉ, dẻo dai và giữ được thăng bằng khi nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân	BC	Nhảy lò cò 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu	BC	Thẻ chất	5T			x		1		
111	3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay,			.	.	.	.	.	.	3	3	3	.
112	Thực hiện được vận động xoay tròn cổ tay	KQM Đ	Xoay tròn cổ tay	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
113	Thực hiện được vận động cuộn - xoay tròn cổ tay	KQM Đ	Cuộn - xoay tròn cổ tay	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
114	Thực hiện được các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay	KQM Đ	Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay	NDC T	Thẻ chất	5T			x				

115	Thực hiện được vận động gấp, đan ngón tay vào nhau	KQM Đ	Co duỗi các ngón tay, đan các ngón tay vào nhau	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
116	Thực hiện được vận động vo, xoáy, xoắn, vặn	NDC T	Vo, xoáy, xoắn, vặn	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
117	Thực hiện được vận động véo, vuốt, miết, búng ngón tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, ấn bàn tay	NDC T	Véo, vuốt, miết, búng ngón tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, ấn bàn tay	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
118	Vẽ được hình tròn theo mẫu	KQM Đ	Vẽ hình tròn theo mẫu	KQM Đ	Thẻ chất	3T	x						
119	Tô, vẽ được một số hình đơn giản, gần gũi	KQM Đ	Tô, vẽ hình	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
120	Tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ	BC	Tô màu hình vẽ	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
121	Biết vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số	KQM Đ	Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số	KQM Đ	Thẻ chất	5T			x				
122	Bước đầu làm quen với việc sử dụng kéo cắt thẳng được một đoạn 10cm	KQM Đ	Cắt thẳng một đoạn 10cm	KQM Đ	Thẻ chất	3T	x			1			
123	Cắt, xé thành thạo theo đường thẳng	KQM Đ	Cắt, xé đường thẳng dài hơn 10cm	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
124	Cắt, xé được theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản	KQM Đ	Cắt, xé theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản	BC	Thẻ chất	5T			x			1	
125	Xếp chồng được 8-10 khối không đồ	KQM Đ	Xếp chồng các hình khối khác nhau	NDC T	Thẻ chất	3T	x			1			
126	Xếp chồng được 10-12 khối	KQM Đ	Xếp chồng các hình khối	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
127	Xếp chồng được 12-15 khối, lắp ráp theo mẫu	KQM Đ	Xây dựng, lắp ráp với 12-15 khối	KQM Đ	Thẻ chất	5T			x				
128	Biết tự cài, cởi cúc to	KQM Đ	Cài, cởi cúc to	NDC T	Thẻ chất	3T	x			1			

129	Biết tự cài - cởi cúc, khâu - buộc dây	KQM Đ	Cài - cởi cúc, khâu - buộc dây	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
130	Biết tự mặc - cởi quần áo, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya)	KQM Đ	Cài - cởi cúc, kéo khóa phéc mơ tuya,	NDC T	Thẻ chất	5T			x			1	
131		KQM Đ	Xâu - luồn - buộc dây	NDC T	Thẻ chất	5T			x			1	
132	Biết tết sợi đôi	KQM Đ	Đan tết sợi đôi	KQM Đ	Thẻ chất	4T		x			1		
133	Bước đầu biết sử dụng bút tô vẽ nguệch ngoạc một số hình đơn giản hoặc theo ý thích	NDC T	Tập sử dụng bút tô vẽ nguệch ngoạc	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
134	Xé - dán giấy dài khoảng 10cm	NDC T	Xé - dán giấy	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
135	Ghép và dán được các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn	KQM Đ	Ghép và dán các hình vào vị trí cho sẵn	BC	Thẻ chất	5T			x				
136	Biết gấp giấy tạo hình đơn giản theo hướng dẫn	NDC T	Gập giấy	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
137	Biết sử dụng đúng cách, an toàn một số văn phòng phẩm thông thường	ĐP	Sử dụng một số thiết bị văn phòng phẩm: kéo, bút dạ/sáp màu, hồ dán, băng dính...	ĐP	Thẻ chất	3T	x						
138	Biết sử dụng một số văn phòng phẩm thông thường	ĐP	Sử dụng một số thiết bị văn phòng phẩm: kéo, bút chì, bút lông, hồ dán, băng keo 2 mặt...	ĐP	Thẻ chất	4T		x					
139	Biết sử dụng đúng cách một số văn phòng phẩm thông thường	ĐP	Sử dụng một số thiết bị văn phòng phẩm: băng keo 1 mặt, ghim vòng, ghim bấm, dập lỗ,...	ĐP	Thẻ chất	5T			x				
140	B. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			.	.	.	.	.	.	#	#	#	.
141	1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của			.	.	.	.	.	.	0	0	0	.

142	Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc, sẵn có tại địa phương	TLH D	Nhận biết tên gọi một số thực phẩm quen thuộc	TLH D	Thẻ chất	3T	x							
143	Biết 4 nhóm thực phẩm và phân loại một số thực phẩm theo nhóm	NDC T	Nhận biết tên một số thực phẩm thông thường và các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng)	NDC T	Thẻ chất	4T		x						
144	Nhận biết được 4 nhóm thực phẩm và lựa chọn được một số thực phẩm khi gọi tên nhóm	KQM Đ	Nhận biết thực phẩm theo 4 nhóm	NDC T	Thẻ chất	5T			x					
145	Phân biệt được màu sắc, kích thước, hình dạng, mùi vị của một số thực phẩm thông thường, sẵn có tại địa phương	TLH D	Nhận biết màu sắc, kích thước, hình dạng, mùi vị của một số thực phẩm quen thuộc	TLH D	Thẻ chất	3T	x							
146	Nhận biết, phân loại được các thực phẩm theo nguồn gốc khác nhau (thực phẩm có nguồn gốc động vật/thực vật)	TLH D	Nhận biết, phân loại thực phẩm theo nguồn gốc	TLH D	Thẻ chất	4T		x						
147	Biết được tên một số món ăn quen thuộc hàng ngày, sẵn có tại địa phương	NDC T	Tên gọi một số món ăn quen thuộc	TLH D	Thẻ chất	3T	x							
148	Kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày	NDC T	Tên một số thức ăn trong bữa ăn hàng ngày	NDC T	Thẻ chất	4T		x						
149	Biết cơ cấu các bữa ăn trong 1 ngày, các món ăn trong 1 bữa ăn	TLH D	Cơ cấu các bữa ăn trong 1 ngày, thức ăn trong bữa ăn	TLH D	Thẻ chất	5T			x					
150	Kể được tên và dạng chế biến của một số món ăn quen thuộc	NDC T	Tên và dạng chế biến của một số món ăn quen thuộc	NDC T	Thẻ chất	4T		x						
151	Kể được một số món ăn đặc trưng thường dùng trong các ngày lễ, tết	TLH D	Tìm hiểu các món ăn đặc trưng ngày lễ, tết	TLH D	Thẻ chất	4T		x						

152	Biết mỗi thực phẩm có nhiều dạng chế biến và cách ăn khác nhau. Có khả năng thực hành một số thao tác cơ bản trong chế biến một số món ăn, thức uống đơn giản	NDC T	Thao tác cơ bản trong chế biến một số món ăn, thức uống đơn giản	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
153	Biết một số loại loại nguyên liệu thực phẩm có thể chế tạo thành bánh chưng	ĐP	Thao tác cơ bản trong việc gói bánh chưng, biết bánh chưng là món ăn bổ truyền thống và bổ dưỡng	ĐP	Thẻ chất	3T	x			x			
154	Biết một số loại quả có thể chế biến thành món sinh tố bổ dưỡng. Tác dụng của món có sinh tố có nhiều VTM và muối khoáng	ĐP	Thao tác cơ bản trong chế biến món sinh tố. Ăn được nhiều loại sinh tố	ĐP	Thẻ chất	3T	x			x			
155	Biết ý nghĩa của việc ăn để giúp cơ thể cao lớn, khỏe mạnh. Hình thành thái độ vui lòng chấp nhận và có hứng thú trong ăn uống, không kén chọn thức ăn	TLH D	Giá trị dinh dưỡng của một số loại thực phẩm	TLH D	Thẻ chất	3T	x						
156	Biết ý nghĩa của việc ăn để giúp cơ thể cao lớn, khỏe mạnh, thông minh. Biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để cơ thể có đủ chất dinh dưỡng.	KQM Đ	Giá trị dinh dưỡng của một số loại thực phẩm	TLH D	Thẻ chất	4T		x					
157	Biết một số loại bệnh tật liên quan đến ăn uống (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì,...)	NDC T	Bệnh tật liên quan đến ăn uống	NDC T	Thẻ chất	5T			x				

158	Hình thành thói quen ăn uống tốt, biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau	TLH Đ	Thói quen ăn uống tốt	TLH Đ	Thể chất	4T		x					
159	Biết cách phân biệt thực phẩm/ thức ăn sạch, an toàn	TLH Đ	Phân biệt thực phẩm/ thức ăn sạch, an toàn	TLH Đ	Thể chất	5T			x				
160	Biết một số cách bảo quản thực phẩm/ thức ăn đơn giản.	TLH Đ	Cách bảo quản thực phẩm/ thức ăn đơn giản	TLH Đ	Thể chất	5T			x				
161	Biết lựa chọn ăn/không ăn những thức ăn có lợi/có hại cho sức khỏe	BC	Thức ăn có lợi/ có hại cho sức khỏe con người	BC	Thể chất	5T			x				
162	Biết một số thói quen ăn uống tốt (ăn chậm, nhai kỹ, không kén chọn thức ăn, không vừa nhai vừa nói,...)	TLH Đ	Thói quen ăn uống tốt/không tốt	TLH Đ	Thể chất	5T			x				
163	Trẻ được chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng theo khoa học	ĐP	- Hướng dẫn cách chế biến một số món ăn dành cho trẻ - Một số chế độ ăn khi trẻ bị bệnh (táo bón, tiêu chảy, sốt, suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì,...) - Hướng dẫn kỹ thuật sơ cứu thông thường	ĐP	Thể chất	3+4+5 T	x	x	x				
164	2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt			.	.	.	.	.	.	3	1	4	.
165	Bước đầu làm quen với các thao tác rửa tay bằng xà phòng. Biết rửa tay với sự giúp đỡ của người lớn	KQM Đ	Tập rửa tay bằng xà phòng	NDC T	Thể chất	3T	x			1			
166	Có kỹ năng rửa tay bằng xà phòng đúng quy trình. Biết tự rửa tay bằng xà phòng khi được nhắc nhở	KQM Đ	Tập luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng	NDC T	Thể chất	4T		x					

167	Có kỹ năng rửa tay bằng xà phòng đúng quy trình. Có thói quen tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn	KQM Đ	Rèn luyện kỹ năng rửa tay bằng xà phòng	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
168	Bước đầu làm quen với các thao tác lau mặt. Biết lau mặt với sự giúp đỡ của người lớn	KQM Đ	Làm quen thao tác lau mặt	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
169	Có kỹ năng lau mặt đúng thao tác. Biết tự lau mặt khi được nhắc nhở	KQM Đ	Tập luyện thao tác lau mặt	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
170	Có kỹ năng lau mặt đúng thao tác. Có thói quen tự lau mặt	KQM Đ	Rèn luyện kỹ năng lau mặt	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
171	Biết súc miệng bằng nước muối	KQM Đ	Tập súc miệng bằng nước muối	NDC T	Thẻ chất	3+4T	x	x		1			
172	Có kỹ năng đánh răng đúng thao tác. Biết tự đánh răng	KQM Đ	Tập luyện thao tác đánh răng	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
173	Có kỹ năng đánh răng đúng thao tác. Có thói quen tự đánh răng hàng ngày	KQM Đ	Rèn luyện kỹ năng đánh răng	NDC T	Thẻ chất	5T			x			1	
174	Biết tháo tất, cởi quần áo với sự giúp đỡ của người lớn	KQM Đ	Cởi mặc quần áo đơn giản	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
175	Biết tự thay quần áo khi bị ướt/bẩn	KQM Đ	Cởi - mặc quần áo	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
176	Biết tự thay quần áo khi bị ướt/bẩn và để vào nơi quy định	KQM Đ	Thay quần áo và để vào nơi quy định	NDC T	Thẻ chất	5T			x			1	
177	Có ý thức giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng, sạch sẽ	BC	Ý thức vệ sinh cá nhân	BC	Thẻ chất	5T			x				
178	Biết thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân	NDC T	Diễn đạt nhu cầu cá nhân	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
179	Nhận diện đúng đồ dùng cá nhân	ĐP	Ký hiệu cá nhân	ĐP	Thẻ chất	3T	x		x				

180	Biết tự xúc ăn và sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	KQM Đ	Cách sử dụng bát, thìa, cốc	KQM Đ	Thẻ chất	3T	x			1			
181	Biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn	KQM Đ	Cách sử dụng bát, thìa	KQM Đ	Thẻ chất	4+5T		x	x				
182	Có kỹ năng sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo, khéo léo	KQM Đ	Cách sử dụng đồ dùng ăn uống	NDC T	Thẻ chất	5T			x			1	
183	Biết sử dụng thiết bị vệ sinh đúng cách	KQM Đ	Nội quy khu vực vệ sinh	NDC T	Thẻ chất	5T			x			1	
184	3. Hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt, giữ gìn sức khỏe			.	.	.	.	.	.	3	3	4	.
185	Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở	KQM Đ	Mời cô, mời bạn khi ăn	KQM Đ	Thẻ chất	3T	x			1			
186		KQM Đ	Không đùa nghịch làm đổ vãi thức ăn	ĐP	Thẻ chất	3T	x						
187		KQM Đ	Không kén chọn thức ăn, ăn hết suất	ĐP	Thẻ chất	3T	x						
188	Biết một số hành vi văn minh, thói quen tốt trong ăn uống. Biết thực hiện khi được yêu cầu.	KQM Đ	Mời cô, mời bạn khi ăn	KQM Đ	Thẻ chất	4T		x					
189		KQM Đ	Ăn từ tốn, không đùa nghịch làm đổ vãi thức ăn, không vừa nhai vừa nói	KQM Đ	Thẻ chất	4T		x					
190		KQM Đ	Không kén chọn thức ăn, ăn hết suất	ĐP	Thẻ chất	4T		x					
191		KQM Đ	Không uống nước lã	KQM Đ	Thẻ chất	4T		x					
192	Có một số hành vi văn minh, thói quen tốt trong ăn uống và chủ động thực hiện hàng ngày	KQM Đ	Mời cô, mời bạn khi ăn	KQM Đ	Thẻ chất	5T			x				
193		KQM Đ	Ăn từ tốn, nhai kỹ, không đùa nghịch trong lúc ăn, không vừa nhai vừa nói, biết nhặt cơm rơi vào đĩa	KQM Đ	Thẻ chất	5T			x				

194		KQM Đ	Không kén chọn thức ăn, ăn hết suất	ĐP	Thẻ chất	5T			x				
195		KQM Đ	Không uống nước lã, ăn quả vật ngoài đường	KQM Đ	Thẻ chất	5T			x				
196	Biết chọn thực phẩm sạch, tươi ngon có lợi cho sức khỏe	TLH D	Lựa chọn thực phẩm sạch, tươi ngon có lợi cho sức khỏe	TLH D	Thẻ chất	3+4T	x	x					
197	Biết lựa chọn ăn/không ăn những thức ăn có lợi/có hại cho sức khỏe	BC	Phân biệt thức ăn có lợi/ có hại cho sức khỏe con người	BC	Thẻ chất	5T			x			1	
198	Biết cách phân biệt thực phẩm/ thức ăn sạch, an toàn	TLH D	Phân biệt thực phẩm/ thức ăn sạch, an toàn	TLH D	Thẻ chất	4+5T		x	x		1		
199	Làm quen một số cách bảo quản thực phẩm/ thức ăn đơn giản.	TLH D	Một số cách bảo quản thực phẩm/ thức ăn đơn giản	TLH D	Thẻ chất	3+4+5T	x	x	x			1	
200	Biết chấp nhận và thực hiện được một số hành vi tốt trong vệ sinh phòng bệnh khi được nhắc nhở	KQM Đ	Giữ vệ sinh thân thể	NDC T	Thẻ chất	3+4T	x	x					
201		KQM Đ	Đi vệ sinh đúng nơi quy định	ĐP	Thẻ chất	3+4T	x	x					
202		KQM Đ	Bỏ rác đúng nơi quy định	ĐP	Thẻ chất	3+4T	x	x		1			
203	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh phòng bệnh	KQM Đ	Giữ vệ sinh thân thể	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
204		KQM Đ	Đi vệ sinh đúng nơi quy định	ĐP	Thẻ chất	4T		x			1		
205		KQM Đ	Bỏ rác đúng nơi quy định	ĐP	Thẻ chất	4T		x					
206	Có một số thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh	KQM Đ	Giữ vệ sinh thân thể	KQM Đ	Thẻ chất	5T			x				
207		KQM Đ	Không khạc nhổ bừa bãi	ĐP	Thẻ chất	5T			x				
208		KQM Đ	Đi vệ sinh đúng nơi quy định	KQM Đ	Thẻ chất	5T			x				

209		KQM Đ	Che miệng khi hắt hơi, ho	KQM Đ	Thẻ chất	5T			x				
210	Biết một số loại bệnh tật liên quan đến ăn uống (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì,...)	NDC T	Một số bệnh liên quan đến ăn uống	NDC T	Thẻ chất	5T			x			1	
211	Có khả năng nhận biết trang phục theo thời tiết. Bước đầu tập mặc quần áo	NDC T	Nhận biết trang phục theo thời tiết. Bước đầu tập mặc quần áo	NDC T	Thẻ chất	3T	x			1			
212	Biết ích lợi và lựa chọn sử dụng trang phục phù hợp thời tiết	NDC T	Ích lợi và cách sử dụng trang phục phù hợp thời tiết	NDC T	Thẻ chất	4T		x			1		
213	Biết ích lợi và lựa chọn sử dụng trang phục phù hợp thời tiết	NDC T	Ích lợi và cách sử dụng trang phục phù hợp thời tiết	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
214	Có khả năng nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	KQM Đ	Nhận biết một số biểu hiện khi ốm	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
215	Có khả năng nhận biết một số biểu hiện đặc trưng khi ốm và bước đầu biết cách phòng tránh. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu, sốt.	KQM Đ	Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản	NDC T	Thẻ chất	4+5T		x	x			1	
216	4. Nhận biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh			.	.	.	.	.	.	2	3	5	.
217	Nhận ra và biết tránh một số vật dụng nguy hiểm khi được nhắc nhở	KQM Đ	Một số đồ vật gây nguy hiểm	NDC T	Thẻ chất	3T	x			1			
218	Biết nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm	KQM Đ	Một số đồ vật gây nguy hiểm	NDC T	Thẻ chất	4T		x					
219	Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. Nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần	KQM Đ	Một số đồ vật gây nguy hiểm	NDC T	Thẻ chất	5T			x				

220	Nhận ra và biết tránh nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở	KQM Đ	Một số khu vực nguy hiểm	NDC T	Thẻ chất	3T	x						
221	Nhận ra và biết tránh không chơi ở những nơi nguy hiểm	KQM Đ	Một số khu vực nguy hiểm	NDC T	Thẻ chất	4+5T		x	x		1		
222	Không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. Nói được mối nguy hiểm nếu đến gần	KQM Đ	Một số khu vực nguy hiểm	NDC T	Thẻ chất	5T			x				
223	Biết tránh và không làm một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở phù hợp độ tuổi	KQM Đ	Những việc làm có thể gây nguy hiểm cho bản thân (cười đùa khi ăn uống dễ gây sặc, ngậm hạt, tự ý uống thuốc/ ăn thức ăn lạ, không leo trèo bàn ghế, lan can, không theo người lạ, trêu động vật, hút thuốc lá có hại cho sức khỏe, không lại gần người đang hút thuốc lá,...)	NDC T	Thẻ chất	3+4+5 T	x	x	x			1	
224	Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp	KQM Đ	Một số trường hợp khẩn cấp (cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu,..)	KQM Đ	Thẻ chất	4T		x					
225	Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc và cung cấp được một số thông tin để hỗ trợ tìm người thân	KQM Đ	Tên và số điện thoại của người thân. Địa chỉ gia đình	KQM Đ	Thẻ chất	4T		x			1		
226	Nhận biết được một số trường hợp khẩn cấp	KQM Đ	Một số trường hợp khẩn cấp (cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu,..)	NDC T	Thẻ chất	5T			x			1	
227	Nhận biết và tránh xa một số nơi không an toàn với trẻ, biết nguyên nhân gây hỏa hoạn..	ĐP	Một số kỹ năng phòng, tránh tai nạn thương tích, hỏa hoạn...	ĐP	Thẻ chất	3T	x					x	

228	Nhận biết các nguyên nhân gây ra hỏa hoạn và cách phòng tránh	ĐP	Một số kỹ năng phòng, tránh hỏa hoạn	ĐP	Thẻ chất	4T		x					
229	Nhận biết các nguyên nhân gây ra các hiện tượng tự nhiên và cách phòng tránh	ĐP	Một số kỹ năng phòng, tránh ứng phó khi gặp bão, gió, lụt...	ĐP	Thẻ chất	5T			x				
230	Biết tránh một số trường hợp không an toàn	KQM Đ	Một số trường hợp không an toàn: - Người lạ bế ẵm, rủ đi chơi, cho đồ ăn. - Tự ý đi ra khỏi nhà/trường/lớp một mình khi chưa được người lớn cho phép	TLH D	Thẻ chất	5T			x			1	
231	Biết kêu cứu, gọi người giúp đỡ khi gặp nguy hiểm	KQM Đ	Địa chỉ, số điện thoại của người thân và các số điện thoại trợ giúp: 111,113,114,115	ĐP	Thẻ chất	5T			x			1	
232	Biết và thực hiện được một số quy tắc an toàn đơn giản	ĐP	Một số quy tắc an toàn đơn giản (quy tắc đi lên xuống cầu thang, chờ người lớn đưa sang đường,...)	ĐP	Thẻ chất	3T	x			1			
233	Biết và thực hiện được một số quy định an toàn ở nơi công cộng	ĐP	Một số biển báo giao thông	ĐP	Thẻ chất	4+5T		x	x			1	
234	Tự giác thực hiện được một số quy định về an toàn tại trường/lớp	KQM Đ	Quy định an toàn của trường/lớp	KQM Đ	Thẻ chất	5T			x				
235	Nhận biết tác hại của việc thường xuyên sử dụng các thiết bị điện tử (Tivi điện thoại thông minh, ipad...)	ĐP	Không sử dụng thường xuyên các thiết bị điện thoại, tivi, ipad...	ĐP	Thẻ chất	3T	x			x			

236	Biết nhận ra và không thường xuyên sử dụng các đồ dùng điện tử (TV, điện thoại, ipa...)	ĐP	Không sử dụng thường xuyên các thiết bị điện thoại, tivi, ipac...	ĐP	Thẻ chất	4T		x					
237	Biết tác dụng của việc sử dụng các thiết bị công nghệ và tác hại của chúng khi sử dụng lâu các thiết bị điện tử (TV, điện thoại, ipad...)	ĐP	Không sử dụng thường xuyên các thiết bị điện thoại, tivi, ipad...	ĐP	Thẻ chất	5T			x				
238	Tự giác thực hiện được một số quy định về an toàn tại nơi công cộng	KQM Đ	Quy định đảm bảo an toàn nơi công cộng	KQM Đ	Thẻ chất	5T			x			1	
239	II. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC			.	.	.	.	.	.	28	31	50	.
240	A. Khám phá khoa học			.	.	.	.	.	.	8	11	20	.
241	1. Các bộ phận cơ thể con người			.	.	.	.	.	.	1	1	1	.
242	Biết sử dụng đúng giác quan, phối hợp các giác quan để xem xét, tìm hiểu đặc điểm của đối tượng (nhìn, nghe, ngửi, sờ...để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng)	KQM Đ	Sử dụng đúng giác quan, phối hợp các giác quan để xem xét, tìm hiểu đặc điểm của đối tượng	NDC T	Nhận thức	3+4+5 T	x	x	x	1			
243	Trẻ biết một số đặc điểm cấu tạo, chức năng, cơ chế hoạt động của 1 số bộ phận cơ thể con người.		Đặc điểm cấu tạo, chức năng, cơ chế hoạt động của 1 số bộ phận cơ thể con người.	ĐP	Nhận thức	4+5T		x	x				
244	Biết đặc điểm cấu tạo, nguyên lí hoạt động của một số đồ dùng, đồ chơi	ĐP	Đặc điểm cấu tạo, nguyên lí hoạt động của một số đồ dùng, đồ chơi	ĐP	Nhận thức	4T		x					
245	Nhận biết, sử dụng một số đồ dùng, thiết bị để thực hiện các thí nghiệm đơn giản	KQM Đ	Sử dụng một số đồ dùng, thiết bị để thực hiện các thí nghiệm đơn giản	TLH D	Nhận thức	Nhận thức			x			1	
246	Biết một số bộ phận của cơ thể và chức năng của chúng	TLH D	Một số bộ phận cơ thể và chức năng của chúng	TLH D	Nhận thức	3T	x						

	Trẻ biết một số đặc điểm, cấu tạo, chức năng đơn giản của một số bộ phận trên cơ thể con người	TLH D	Đặc điểm cấu tạo, chức năng, của 1 số bộ phận cơ thể con người.	TLH D	Nhận thức	3T	x						
	Biết một số cấu tạo và nguyên lí hoạt động đơn giản của một số loại đồ chơi	ĐP	Khám phá một số loại đồ chơi xếp hình, lắp ghép theo chủ đề...	ĐP	Nhận thức	3T	x			x			

247	Biết một số bộ phận cơ thể con người và cơ thể luôn thay đổi, phát triển	TLH D	Một số bộ phận cơ thể và chức năng của chúng	TLH D	Nhận thức	4T		x			1		
248	Nhận biết được sự giống và khác nhau giữa mình và bạn về một số bộ phận trên cơ thể, chiều cao, cân nặng	TLH D	Biết so sánh một số bộ phận trên cơ thể của mình, của bạn về độ cao thấp, sự thay đổi của bản thân về chiều cao cân nặng	TLH D	Nhận thức	5T			x				
249	2. Đồ vật			.	.	.	.	.	.	1	2	7	.
250	* Đồ dùng, đồ chơi			.	.	.	.	.	.	1	1	6	.
251	Biết một số đặc điểm nổi bật và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	NDC T	Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi	NDC T	Nhận thức	3+4+5 T	x	x	x	1			
252	Trẻ thích tò mò, tìm hiểu, khám phá các hiện tượng đơn giản xung quanh	ĐP	Nhận biết, tìm hiểu, xem xét, khám phá các hiện tượng xung quanh	ĐP	Nhận thức	3T	x			x			
253	Biết tên gọi, đặc điểm, ứng dụng đơn giản của 1 số nguyên vật liệu tái chế	NDC T	Tên gọi, đặc điểm, ứng dụng của 1 số nguyên vật liệu tái chế phù hợp với dự án STEAM	NDC T	Nhận thức	3+4T	x	x		x			
254			Thí nghiệm với màu, nước và gió				x						
255	Biết lợi ích và cách phân loại đồ dùng tái chế theo chất liệu, công dụng	ĐP	Phân loại đồ dùng tái chế theo chất liệu, công dụng...	ĐP	Nhận thức	3+4T	x	x		x			
256	Biết sử dụng một số thiết bị thông thường để thực hiện một số thí nghiệm đơn giản	ĐP	Trẻ thực hiện một số thí nghiệm đơn giản: Chìm - nổi, tan- không tan...	ĐP	Nhận thức	3+4+5 T	x	x	x	x			

257	Trẻ thích tò mò, tìm hiểu, khám phá các hiện tượng xung quanh	ĐP	Tìm hiểu, xem xét, khám phá các hiện tượng xung quanh	ĐP	Nhận thức	5T		x	x				
258	Biết tên gọi, đặc điểm, ứng dụng của 1 số nguyên vật liệu tái chế	ĐP	Tên gọi, đặc điểm, ứng dụng của 1 số nguyên vật liệu tái chế phù hợp với dự án STEAM	ĐP	Nhận thức	4T		x					
259	Biết lợi ích và cách phân loại đồ dùng tái chế theo chất liệu	ĐP	Phân loại đồ dùng tái chế theo chất liệu	ĐP	Nhận thức	4T		x					
260	Biết sử dụng 1 số đồ dùng thiết bị làm các thí nghiệm đơn giản	ĐP	Làm một số thí nghiệm đơn giản	ĐP	Nhận thức	4+5T		x	x				
261	Biết được mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng/ đồ chơi quen thuộc	NDC T	Mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ chơi/đồ dùng quen thuộc	NDC T	Nhận thức	4+5T		x	x				
262	Biết so sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi	NDC T	So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.	NDC T	Nhận thức	4+5T		x	x				
263	Biết phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu	NDC T	Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
264	Nhận biết các chất liệu, cách sử dụng một số nguyên vật liệu	NDC T	Tên gọi các chất liệu, cách sử dụng các nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm	NDC T	Nhận thức	4+5T		x	x			6	
265	* Phương tiện giao thông						.	.	.	0	1	1	.
266	Biết tên, đặc điểm, công dụng của một số PTGT quen thuộc	NDC T	Tên, đặc điểm, công dụng của một số PTGT quen thuộc	NDC T	Nhận thức	3T	x			x			
267	Biết tác dụng, cách sử dụng mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông	NDC T	Sử dụng mũ bảo hiểm đúng cách, an toàn	NDC T	Nhận thức	3+4+5 T	x		x	x			
268	Biết một số nguyên vật liệu tái chế có thể nổi dưới nước..	ĐP	Khám phá nguyên liệu chế tạo bè nổi	ĐP	Nhận thức	3T	x	x		x			

269	Biết sử dụng mũ bảo hiểm đúng cách khi tham gia giao thông	ĐP	Sử dụng mũ bảo hiểm đúng cách	ĐP	Nhận thức	4T	x	x		x			
270	Biết cơ chế hoạt động của một số PTGT	ĐP	Cơ chế hoạt động của một số phương tiện giao thông	ĐP	Nhận thức	4T		x					
271	Biết đặc điểm, công dụng của một số PTGT và phân loại theo 1-2 dấu hiệu	NDC T	Đặc điểm, công dụng của một số PTGT và phân loại theo 1-2 dấu hiệu	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
272	Biết đặc điểm, công dụng của một số PTGT và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. Cơ chế hoạt động một số phương tiện giao thông.	NDC T	Đặc điểm, công dụng của một số PTGT và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. Cơ chế hoạt động một số phương tiện giao thông.	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
273	3. Động vật và thực vật			.	.	.	.	.	.	1	3	3	.
274	Biết đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật quen thuộc	NDC T	Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật quen thuộc	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
275	Biết được mối liên hệ đơn giản giữa con vật quen thuộc với môi trường sống. Cách chăm sóc bảo vệ chúng	NDC T	Mối liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường sống và cách chăm sóc bảo vệ	NDC T	Nhận thức	3T	x						
276	Biết một số nguyên liệu tái chế có thể kết dính vững chắc tạo thành sản phẩm sử dụng trong một số hoạt động chế tạo...	ĐP	Đặc điểm, tính chất nổi bật của các nguyên vật liệu	ĐP	Nhận thức	3T	x						
277	Biết đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây, hoa, quả quen thuộc	NDC T	Đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây, hoa, quả quen thuộc	NDC T	Nhận thức	3T	x						
278	Biết được mối liên hệ đơn giản giữa cây quen thuộc với môi trường sống. Cách chăm sóc bảo vệ chúng	NDC T	Mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống và cách chăm sóc bảo vệ	NDC T	Nhận thức	3T	x						
279	Biết đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người	NDC T	Đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		

280	Biết So sánh, phân loại con vật theo 1-2 dấu hiệu	NDC T	So sánh, phân loại con vật theo 1-2 dấu hiệu	NDC T	Nhận thức	4T		x					
281	Biết đặc điểm bên ngoài của cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người	NDC T	Đặc điểm bên ngoài của cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
282	Biết so sánh, phân loại cây, hoa, quả theo 1-2 dấu hiệu	NDC T	So sánh, phân loại cây, hoa, quả theo 1-2 dấu hiệu	NDC T	Nhận thức	4T		x					
283	Biết đặc điểm, ích lợi, tác hại, quá trình phát triển và điều kiện sống của một số loại cây, hoa, quả	NDC T	Đặc điểm, ích lợi, tác hại, quá trình phát triển và điều kiện sống của một số loại cây, hoa, quả	NDC T	Nhận thức	5T			x		1		
284	Biết so sánh, phân loại cây, hoa, quả theo 2 - 3 dấu hiệu	NDC T	So sánh, phân loại cây, hoa, quả theo 2 - 3 dấu hiệu	NDC T	Nhận thức	5T			x				
285	Biết đặc điểm, ích lợi, tác hại, quá trình phát triển và điều kiện sống của một số loại con vật	NDC T	Đặc điểm, ích lợi, tác hại, quá trình phát triển và điều kiện sống của một số loại con vật	NDC T	Nhận thức	5T			x		1		
286	Biết so sánh, phân loại con vật theo 2 - 3 dấu hiệu	NDC T	So sánh, phân loại con vật theo 2 - 3 dấu hiệu	NDC T	Nhận thức	5T			x				
287	Có khả năng quan sát, phán đoán để nhận biết được mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống và cách chăm sóc bảo vệ	NDC T	Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống và cách chăm sóc bảo vệ	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
288	Có khả năng tự quan sát, phán đoán để phát hiện được mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống và cách chăm sóc bảo vệ	NDC T	Quan sát, phán đoán để phát hiện được mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống và cách chăm sóc bảo vệ	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
289	Biết thói quen và nhu cầu của một số con vật gần gũi	ĐP	Thói quen, nhu cầu của các con vật gần gũi	ĐP	Nhận thức	4+5T		x	x				
290	4. Một số hiện tượng tự nhiên			.	.	.	.	.	.	5	5	9	.

291	* Thời tiết, mùa			.	.	.	.	.	.	1	1	3	.
292	Biết một số hiện tượng nắng mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sức khỏe, sinh hoạt của trẻ	NDC T	Hiện tượng nắng mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sức khỏe, sinh hoạt của trẻ	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
293	Biết một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người	NDC T	Thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người	NDC T	Nhận thức	4T		x	x		1		
294	Nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống	BC	Đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống	BC	Nhận thức	5T			x			1	
295	Biết thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa trong năm	NDC T	Thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa trong năm	NDC T	Nhận thức	5T			x				
296	Biết được ảnh hưởng của thời tiết đến sinh hoạt của con người và sự thay đổi của con vật và cây theo mùa	NDC T	Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
297	Dự đoán được một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra	BC	Dấu hiệu dự báo về sự xuất hiện của một số hiện tượng tự nhiên	BC	Nhận thức	5T			x			1	
298	* Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng			.	.	.	.	.	.	1	1	1	.
299	Biết một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm	NDC T	Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
300	Nhận ra sự khác nhau giữa ngày và đêm	NDC T	Sự khác nhau giữa ngày và đêm	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
301	Nhận ra sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	NDC T	Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
302	*Nước			.	.	.	.	.	.	1	1	2	.
303	Biết một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây..	NDC T	Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
304	Một số đặc điểm, tính chất của nước, nguyên nhân gây	NDC T	Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây	NDC T	Nhận thức	3T	x						

305	Biết các nguồn nước trong môi trường sống. Ích lợi của nước với đời sống con người con vật và cây. Một số đặc điểm, tính chất của nước và hiểu được nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước	NDC T	Các nguồn nước trong môi trường sống	NDC T	Nhận thức	4T	x	x					
306		NDC T	Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây	NDC T	Nhận thức	4T	x	x					
307		NDC T	Một số đặc điểm, tính chất của nước	NDC T	Nhận thức	4T	x	x			1		
308		NDC T	Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước	NDC T	Nhận thức	4T	x	x					
309	Biết các nguồn nước trong môi trường sống. Ích lợi của nước với đời sống con người con vật và cây. Một số đặc điểm, tính chất của nước và hiểu được nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	NDC T	Hoạt động khám phá nguồn nước quanh ta.Nhận biết và phân biệt nguồn nước sạch, nước bẩn.	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
310		NDC T	Một số đặc điểm, tính chất của nước	NDC T	Nhận thức	5T			x				
311		NDC T	Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước	NDC T	Nhận thức	5T	x		x			1	
312	* Không khí, ánh sáng			.	.	.	.	.	.	1	1	1	.
	Có một số hiểu biết đơn giản về gió: Nguyên nhân, tác dụng và tác hại của gió...	NDC T	Khám phá chất liệu làm chuông gió	ĐP	Nhận thức	3T	x			x			
313	Có một số hiểu biết về nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	NDC T	Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
314	Có một số hiểu biết về các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật, cây	NDC T	Các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật, cây	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
315	Có một số hiểu biết về các nguồn ánh sáng và cách sử dụng hợp lý	ĐP	Các nguồn ánh sáng và cách sử dụng tiết kiệm, hiệu quả	ĐP	Nhận thức	5T			x				

316	Có một số hiểu biết về không khí và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật, cây	NDC T	Không khí và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật, cây	NDC T	Nhận thức	4+5T		x	x			1	
317	* Đất, đá, cát, sỏi			.	.	.	.	.	.	1	1	2	.
318	Biết một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. Biết sử dụng nguyên liệu thiên nhiên... ứng dụng trong cuộc sống	NDC T	Đặc điểm chung, tính chất nổi bật của đất	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
319		NDC T	Đặc điểm chung, tính chất nổi bật của đá, cát, sỏi	NDC T	Nhận thức	3T	x						
320		NDC T	Đặc điểm chung, tính chất nổi bật của đá, sỏi	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
321		NDC T	Đặc điểm chung, tính chất nổi bật của đất, cát	NDC T	Nhận thức	4T		x					
322		NDC T	Đặc điểm, tính chất của cát	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
323		NDC T	Đặc điểm, tính chất của đất, đá, sỏi.	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
324	5. Công nghệ			.	.	.	.	.	.	0	0	0	.
325	Thực hiện được một số thao tác đơn giản trên máy tính	ĐP	Một số thao tác cơ bản với máy tính: tắt, mở, di chuyển chuột, kích chuột (kích đơn)	ĐP	Nhận thức	4T		x					
326	Thực hiện được một số thao tác đơn giản trên máy tính	ĐP	Một số thao tác đơn giản trên máy tính: tắt, mở, di chuyển chuột, kích chuột, làm quen một số trò chơi kismet đơn giản	ĐP	Nhận thức	3T	x			x			
327	Trở làm quen ứng dụng AI..	ĐP	Một số thao tác đơn giản trên máy tính: Đặt câu hỏi, tạo prompt đơn giản với phần mềm hỗ trợ (Chat GPT, Gemini...)	ĐP	Nhận thức	5T		x	x				

328	Thực hiện được một số thao tác cơ bản với máy tính	ĐP	Một số thao tác cơ bản với máy tính: tắt, mở, di chuyển chuột, kích chuột, mở thư mục	ĐP	Nhận thức	5T	x	x	x				
329	Nhận biết tác hại của việc dùng máy tính, tivi, điện thoại nhiều giờ liên tục	ĐP	- Chơi các trò chơi hành vi đúng, sai khi sử dụng các thiết bị thông minh	ĐP	Nhận thức	5T			x				
330	Chủ động tương tác với các bài giảng Elearning/ phần mềm trò chơi trên máy tính	ĐP	Chơi phần mềm trò chơi/ bài giảng Elearning trên máy tính	ĐP	Nhận thức	5T			x				
331	B. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			.	.	.	.	.	.	17	17	27	.
332	1. Nhận biết tập hợp, số lượng, số thứ tự, đếm			.	.	.	.	.	.	11	9	14	.
333	Quan tâm đến số lượng và biết đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 2 và đếm theo khả năng	KQM Đ	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 2 và đếm theo khả năng	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
334	Quan tâm đến số lượng và biết đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 3 và đếm theo khả năng	KQM Đ	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 3 và đếm theo khả năng	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
335	Quan tâm đến số lượng và biết đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 4 và đếm theo khả năng	KQM Đ	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 4 và đếm theo khả năng	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
336	Quan tâm đến số lượng và biết đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 5 và đếm theo khả năng	KQM Đ	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
337	Quan tâm đến số lượng, nhận biết chữ số 2, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 2 và đếm theo khả năng	KQM Đ	Nhận biết chữ số 2, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 2 và đếm theo khả năng	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		

338	Quan tâm đến số lượng, nhận biết chữ số 3, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 3 và đếm theo khả năng	KQM Đ	Nhận biết chữ số 3, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 3 và đếm theo khả năng	NDC T	Nhận thức	4T		x			1	
339	Quan tâm đến số lượng, nhận biết chữ số 4, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 4 và đếm theo khả năng	KQM Đ	Nhận biết chữ số 4, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 4 và đếm theo khả năng	NDC T	Nhận thức	4T		x			1	
340	Quan tâm đến số lượng, nhận biết chữ số 5, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 5 và đếm theo khả năng	KQM Đ	Nhận biết chữ số 5, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 5 và đếm theo khả năng	NDC T	Nhận thức	4T		x			1	
341	Biết đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng	KQM Đ	Đếm trong phạm vi 10, đếm xuôi, đếm ngược theo khả năng	ĐP	Nhận thức	5T			x			
342	Nhận biết, phân biệt được 1 và nhiều	NDC T	1 và nhiều	NDC T	Nhận thức	3T	x			1		
343	Biết sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự	KQM Đ	Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	NDC T	Nhận thức	4T		x				
344	Nhận biết được chữ số 6 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự	KQM Đ	Nhận biết chữ số 6 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự	NDC T	Nhận thức	5T			x			1
345	Nhận biết được chữ số 7 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự	KQM Đ	Nhận biết chữ số 7 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự	NDC T	Nhận thức	5T			x			1
346	Nhận biết được chữ số 8 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự	KQM Đ	Nhận biết chữ số 8 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự	NDC T	Nhận thức	5T			x			1
347	Nhận biết được chữ số 9 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự	KQM Đ	Nhận biết chữ số 9 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự	NDC T	Nhận thức	5T			x			1

348	Nhận biết được chữ số 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự	KQM Đ	Nhận biết chữ số 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
349	Có khả năng so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 3 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	KQM Đ	So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 3 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	KQM Đ	Nhận thức	3T	x			1			
350	Có khả năng so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 4 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	KQM Đ	So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 4 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	KQM Đ	Nhận thức	3T	x			1			
351	Có khả năng so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	KQM Đ	So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	KQM Đ	Nhận thức	3T	x			1			
352	Có khả năng so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 6 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	KQM Đ	So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 3 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	KQM Đ	Nhận thức	4T		x			1		
353	Có khả năng so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 7 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	KQM Đ	So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 4 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	KQM Đ	Nhận thức	4T		x			1		

354	Có khả năng so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 8 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất	KQM Đ	So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 8 bằng các cách khác nhau	KQM Đ	Nhận thức	5T			x			1	
355	Có khả năng so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 9 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất	KQM Đ	So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 9 bằng các cách khác nhau	KQM Đ	Nhận thức	5T			x			1	
356	Có khả năng so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất	KQM Đ	So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau	KQM Đ	Nhận thức	5T			x			1	
357	Biết gộp, tách và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 3.	KQM Đ	Gộp, tách và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 3.	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
358	Biết gộp, tách và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 4.	KQM Đ	Gộp, tách và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 4.	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
359	Biết gộp, tách và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	KQM Đ	Gộp, tách và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
360	Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 3, đếm và nói kết quả. Biết tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	KQM Đ	Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 3, đếm và nói kết quả. Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		

361	Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 4, đếm và nói kết quả. Biết tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	KQM Đ	Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 4, đếm và nói kết quả. Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	NDC T	Nhận thức	4T		x			1	
362	Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. Biết tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	KQM Đ	Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	NDC T	Nhận thức	4T		x			1	
363	Biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 6, đếm và nói kết quả. Biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 6 thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	KQM Đ	Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 6, đếm và nói kết quả. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 6 thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	NDC T	Nhận thức	5T			x			1
364	Biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 7, đếm và nói kết quả. Biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 7 thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	KQM Đ	Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 7, đếm và nói kết quả. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 7 thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	NDC T	Nhận thức	5T			x			1
365	Biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 8, đếm và nói kết quả. Biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 8 thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	KQM Đ	Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 8, đếm và nói kết quả. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 8 thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	NDC T	Nhận thức	5T			x			1

366	Biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 9, đếm và nói kết quả. Biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 9 thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	KQM Đ	Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 9, đếm và nói kết quả. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 9 thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
367	Biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10, đếm và nói kết quả. Biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	KQM Đ	Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10, đếm và nói kết quả. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
368	Có khả năng nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày	KQM Đ	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe...)	NDC T	Nhận thức	4T		x					
369	Có khả năng nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày	KQM Đ	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số tuổi, số nhà, biển số xe, số điện thoại,...)	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
370	Nhận biết được mục đích của tiền trong cuộc sống (để mua thức ăn, đồ chơi,...)	ĐP	Tìm hiểu về đồng tiền Việt Nam (họa tiết, mệnh giá, cách sử dụng)	ĐP	Nhận thức	5T			x				
371	2. Xếp tương ứng			.	.	.	.	.	.	0	1	1	.
372	Có khả năng xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	NDC T	Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	NDC T	Nhận thức	3T	x						
373	Biết xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	NDC T	Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		

374	Biết ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	NDC T	Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
375	3. Sắp xếp theo quy tắc			.	.	.	.	.	.	1	1	1	.
376	Nhận ra được quy tắc sắp xếp của 2 đối tượng (AB) và tiếp tục thực hiện sao chép lại	KQM Đ	Xếp xen kẽ (AB)	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
377	Nhận ra được quy tắc sắp xếp của 3 đối tượng (ABC, AAB, ABB) và tiếp tục thực hiện sao chép lại	KQM Đ	So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc (ABC, AAB, ABB)	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
378	Nhận ra được quy tắc sắp xếp của 4 đối tượng (ABCD, AABB, ABBA) và tiếp tục thực hiện sao chép lại	KQM Đ	So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc (ABCD, AABB, ABBA)	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
379	Biết tự sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp	KQM Đ	Tạo ra quy tắc sắp xếp theo ý thích	NDC T	Nhận thức	5T			x				
380	4. So sánh , đo lường			.	.	.	.	.	.	2	2	3	.
381	Biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: dài hơn / ngắn hơn	KQM Đ	So sánh dài - ngắn của 2 đối tượng	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
382	Biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: cao hơn / thấp hơn	KQM Đ	So sánh cao - thấp của 2 đối tượng	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
383	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng,	KQM Đ	Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
384	nói kết quả đo và so sánh	KQM Đ	Đo dung tích bằng một đơn vị đo	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
385	Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả (3 đối tượng)	BC	Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau	NDC T	Nhận thức	5T		x	x			1	
386		BC	Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo	NDC T	Nhận thức	5T		x	x			1	

387		BC	Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo	NDC T	Nhận thức	5T			x				
388	Sử dụng các thước đo để ứng dụng chế tạo sản phẩm.	BC	- Đo chiều dài của tay cầm đèn lồng(A1Lều chóp, dây điều, máy bay, ô tô...	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
389	Biết thu thập thông tin và tạo ra biểu đồ, đồ thị đơn giản (VD: biểu đồ về thời tiết, chiều cao cây,...)	ĐP	Tạo biểu đồ, đồ thị đơn giản	ĐP	Nhận thức	5T			x				
390	5. Hình dạng			.	.	.	.	.	.	2	2	2	.
391	Nhận biết và gọi tên được các hình: hình vuông, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế	KQM Đ	Nhận biết và gọi tên các hình: hình vuông, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
392	Nhận biết và gọi tên được các hình: hình tam giác, hình tròn và nhận dạng các hình đó trong thực tế	KQM Đ	Nhận biết và gọi tên các hình: hình tam giác, hình tròn và nhận dạng các hình đó trong thực tế	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
393	Chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (vuông và chữ nhật...)	KQM Đ	So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình chữ nhật	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
394	Chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác)	KQM Đ	So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình tam giác, hình tròn.	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
395	Gọi tên và chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ	KQM Đ	Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
396	Gọi tên và chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai khối vuông và khối chữ nhật	KQM Đ	Nhận biết, gọi tên khối vuông, khối chữ nhật và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	

397	Nhận biết và gọi tên được các hình thoi, hình ô van và nhận dạng các hình đó trong thực tế	ĐP	Nhận biết và gọi tên các hình thoi, hình ô van và nhận dạng các hình đó trong thực tế	ĐP	Nhận thức	4T		x					
398	Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản	KQM Đ	Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản	KQM Đ	Nhận thức	4T		x					
399	Có khả năng sử dụng các hình hình học để lắp ghép	NDC T	Sử dụng các hình hình học để lắp ghép	NDC T	Nhận thức	3T	x						
400	Có khả năng lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	NDC T	Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	NDC T	Nhận thức	4T		x					
401	Có khả năng lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	NDC T	Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	NDC T	Nhận thức	5T			x				
402	Biết tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau	NDC T	Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau	NDC T	Nhận thức	5T			x				
403	6. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian			.	.	.	.	.	.	1	2	6	.
404	Nhận biết được phía trên - phía dưới - phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân	NDC T	Nhận biết phía trên - phía dưới - phía trước - phía sau, tay phải tay trái của bản thân	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
405	Xác định được vị trí đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước- phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái)	NDC T	Xác định vị trí đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước- phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái)	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		

406	Xác định được vị trí của đồ vật (phía trước- phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn	NDC T	Xác định vị trí của đồ vật (phía trước- phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
407	Nhận biết được các buổi: sáng, trưa, chiều, tối	NDC T	Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
408	Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	BC	Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
409	Gọi được tên các ngày trong tuần theo thứ tự	BC	Gọi tên các ngày trong tuần	NDC T	Nhận thức	5T		x	x			1	
410	Nói được ngày trên đồng lịch và giờ trên đồng hồ/điện thoại	BC	Nhận biết ngày trên đồng lịch và giờ trên đồng hồ/điện thoại	BC	Nhận thức	5T			x			1	
411	Gọi được tên các tháng trong năm theo thứ tự	BC	Nhận biết các tháng trong năm theo thứ tự	BC	Nhận thức	5T			x			1	
412	Gọi được tên các mùa trong năm theo thứ tự	BC	Nhận biết các mùa trong năm theo thứ tự	BC	Nhận thức	5T			x			1	
413	C. Khám phá xã hội			.	.	.	.	.	.	3	3	3	.
414	1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng			.	.	.	.	.	.	1	1	1	.
415	Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi	NDC T	Tên, tuổi, giới tính của bản thân	NDC T	Nhận thức	3T	x						
416	Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	KQM Đ	Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân	NDC T	Nhận thức	4T		x					
417	Nói đầy đủ được họ và tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình	KQM Đ	Bé tự giới thiệu về bản thân	NDC T	Nhận thức	5T			x				

418	Giáo dục an toàn cho trẻ, cung cấp kiến thức an toàn cơ bản trong cuộc sống.	KQM Đ	Nhận biết được nơi an toàn và không an toàn trong môi trường gần trẻ	NDC T	Nhận thức	4T		x					
419	Nói được tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình và địa chỉ gia đình khi được hỏi	NDC T	Tên của bố, mẹ các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
420	Nói được họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình	KQM Đ	Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
421	Nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình; số điện thoại của gia đình, quy mô gia đình, nhu cầu gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình	KQM Đ	Thông tin về gia đình và các thành viên trong gia đình (tên, tuổi, sở thích, nghề nghiệp, địa chỉ, nhu cầu, số điện thoại...)	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
422	Nói được tên trường/lớp, tên và công việc của cô giáo lớp mình khi được hỏi, trò chuyện	NDC T	Tên trường/lớp, tên và công việc của cô giáo	NDC T	Nhận thức	3T	x						
423	Nói được tên và địa chỉ của trường, lớp; tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường khi được hỏi, trò chuyện.	KQM Đ	Tên và địa chỉ của trường, lớp; tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường	NDC T	Nhận thức	4+5T		x	x				
424	Biết được những đặc điểm nổi bật của trường/lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường khi được hỏi, trò chuyện	NDC T	Đặc điểm nổi bật của trường/lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường	NDC T	Nhận thức	5T			x				

425	Nói được tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường khi được hỏi, trò chuyện	KQM Đ	Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường	NDC T	Nhận thức	3T	x						
426	Nói được họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường khi được hỏi, trò chuyện	KQM Đ	Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường	NDC T	Nhận thức	4T		x					
427	Nhận biết được các quyền của trẻ em	KQM Đ	Quyền được sống, được chăm sóc, được bảo vệ. Quyền được học tập, vui chơi. Quyền được yêu thương, có gia đình. Quyền được nói lên ý kiến của mình.....	NDC T	Nhận thức	3+4+5 T	x	x	x				
428	Nói được họ tên, đặc điểm, sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường khi được hỏi, trò chuyện	KQM Đ	Họ tên, đặc điểm, sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường	NDC T	Nhận thức	5T			x				
429	Kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống	BC	Một số địa điểm công cộng gần gũi	BC	Nhận thức	5T			x				
430	2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa			.	.	.	.	.	.	1	1	1	.
431	Kể tên và nói được sản phẩm, ích lợi của nghề nông, nghề xây dựng,..khi được hỏi, xem tranh	KQM Đ	Tên gọi, sản phẩm, ích lợi của nghề nông, nghề xây dựng,..	NDC T	Nhận thức	3T	x			1			
432	Kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi... của một số nghề phổ biến khi được hỏi, trò chuyện	NDC T	Tên gọi, công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi... của một số nghề phổ biến	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
433	Biết được một số nghề truyền thống của địa phương. Nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề.	ĐP	Biết xây dựng dự án cây nghề nghiệp	ĐP	Nhận thức	3T	x			x			

434	Biết được một số nghề truyền thống của địa phương. Nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề.	NDC T	Nghề truyền thống của địa phương. Đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề.	NDC T	Nhận thức	5T		x	x			1	
435	3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh			.	.	.	.	.	.	1	1	1	.
436	Kể được tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu....qua trò chuyện, tranh ảnh	NDC T	Lựa chọn nguyên vật liệu phù hợp để chế tạo những đồ dùng sử dụng trong ngày lễ hội: Khám phá nguyên vật liệu làm đèn lồng, nvl làm bánh chưng	NDC T	Nhận thức	3+4+5 T	x	x	x	x			
437	Trẻ biết tên gọi, đặc điểm đặc trưng của ngày lễ hội: món ăn, việc làm, trang phục...	NDC T	Tên gọi, đặc điểm đặc trưng của ngày lễ hội: món ăn, việc làm, trang phục...	NDC T	Nhận thức	3T	x						
438	Trẻ biết tên gọi, đặc điểm, quy trình chế biến một số món ăn đặc trưng của lễ hội		Tên gọi, đặc điểm, quy trình chế biến một số món ăn đặc trưng của lễ hội		Nhận thức	4T		x					
439	Kể được tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội	NDC T	Tên và đặc điểm của một số ngày lễ hội	NDC T	Nhận thức	4T		x			1		
440	Trẻ biết được một số tên gọi, đặc điểm, quy trình chế biến của một số món ăn đặc trưng của lễ hội, vùng miền.	NDC T	Tên gọi, đặc điểm, quy trình chế biến của một số món ăn đặc trưng của lễ hội, vùng miền.	NDC T	Nhận thức	5T			x			1	
441	Kể được tên và hoạt động nổi bật của một số lễ hội, sự kiện văn hóa tại địa phương	NDC T	Tên và hoạt động nổi bật của một số lễ hội, sự kiện văn hóa địa phương	NDC T	Nhận thức	5T			x				
442	Kể được tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương	NDC T	Danh lam, thắng cảnh ở địa phương	NDC T	Nhận thức	3T	x						
443	Kể được tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương	NDC T	Tên và đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương	NDC T	Nhận thức	4T		x					

444	Kể được tên và nêu được một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước	NDC T	Tên và nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước:	NDC T	Nhận thức	5T			x				
445	Kể tên và biết được một số đồ vật góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.	ĐP	Tên gọi, đặc điểm, ý nghĩa của nón lá Việt Nam	ĐP	Nhận thức	4T		x					
446	Biết được Cờ Tổ quốc	NDC T	Cờ Tổ quốc	ĐP	Nhận thức	3T	x			1			
447	Biết được Lá Cờ của 2-3 quốc gia	ĐP	Lá Cờ của 2-3 quốc gia	ĐP	Nhận thức	4T		x					
448	Nhận biết, phân biệt được Lá Cờ của 3-5 quốc gia	ĐP	Lá Cờ của 3-5 quốc gia	ĐP	Nhận thức	5T			x				
449	III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ			.	.	.	.	.	.	10	12	24	.
450	A. Nghe hiểu lời nói			.	.	.	.	.	.	9	9	9	.
451	Có khả năng nghe hiểu được các từ khái quát chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc	KQM Đ	Nghe hiểu được các từ khái quát chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc	KQM Đ	Ngôn ngữ	3T	x						
452	Có khả năng nghe hiểu các từ khái quát chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm	KQM Đ	Nghe hiểu các từ khái quát chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm	KQM Đ	Ngôn ngữ	4T		x					
453	Có khả năng nghe hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa	NDC T	Nghe hiểu các từ khái quát (đồ dùng, đồ chơi,...), từ trái nghĩa (cao - thấp, ngắn - dài)	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x				
454	Có khả năng nghe hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản	NDC T	Nghe hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
455	Có khả năng nghe hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp	NDC T	Nghe hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					

456	Có khả năng nghe hiểu và thực hiện được các hướng dẫn bằng lời trong các hoạt động cá nhân, tập thể để hoàn thành nhiệm vụ	BC	Nghe hiểu và làm theo các hướng dẫn trong hoạt động cá nhân và tập thể (được 3-4 yêu cầu liên tiếp)	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x				
457	Có khả năng nghe hiểu, sử dụng các câu đơn, câu mở rộng trong giao tiếp	NDC T	Nghe hiểu, sử dụng các câu đơn, câu mở rộng trong giao tiếp	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
458	Có khả năng nghe hiểu, sử dụng các câu đơn, câu mở rộng, câu phức trong giao tiếp	NDC T	Nghe hiểu, sử dụng các câu đơn, câu mở rộng, câu phức trong giao tiếp	NDC T	Ngôn ngữ	4+5T		x	x				
459	Có khả năng nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi và chủ đề thực hiện	NDC T	Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi và chủ đề thực hiện	NDC T	Ngôn ngữ	3+4+5 T	x	x	x	9	9	9	
460	Có khả năng nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi và chủ đề thực hiện	NDC T	Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi và chủ đề thực hiện	NDC T	Ngôn ngữ	3+4+5 T	x	x	x				
461	Nhận ra một số sắc thái biểu cảm của lời nói (vui, buồn, sợ hãi)	ĐP	Một số sắc thái biểu cảm của lời nói (vui, buồn, sợ hãi)	ĐP	Ngôn ngữ	3+4T	x	x					
462	Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi và biết sử dụng phù hợp hoàn cảnh	ĐP	Một số sắc thái biểu cảm của lời nói (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) và sử dụng phù hợp	ĐP	Ngôn ngữ	5T			x				
463	Biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại	KQM Đ	Lắng nghe và trả lời câu hỏi của người đối thoại	KQM Đ	Ngôn ngữ	3T	x						
464	Biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	KQM Đ	Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	KQM Đ	Ngôn ngữ	4+5T		x	x				
465	B. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày			.	.	.	.	.	.	0	0	0	.

466	Nói rõ các tiếng trong Tiếng Việt	KQM Đ	Phát âm các tiếng của Tiếng Việt	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
467	Nói rõ các tiếng có chứa các âm khó để người nghe có thể hiểu được	KQM Đ	Phát âm các tiếng có chứa các âm khó	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					
468	Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được	KQM Đ	Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x				
469	Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm	KQM Đ	Sử dụng các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm	KQM Đ	Ngôn ngữ	3T	x						
470	Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm	KQM Đ	Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm	KQM Đ	Ngôn ngữ	4T		x					
471	Sử dụng ứng dụng AI đơn giản để hỏi những gì trẻ muốn biết.	ĐP	Sử dụng một số thao tác đơn giản: Nghe, xem, đặt câu hỏi, tạo prompt đơn giản với phần mềm hỗ trợ (Chat GPT, Gemini...)	KQM Đ	Ngôn ngữ	4+5T		x	x				
472	Sử dụng câu lệnh cho AI sáng tác ra các bài thơ, câu chuyện.	KQM Đ	Biết nói những ý tưởng của mình thành những câu lệnh cho AI sáng tác ra các bài thơ, câu chuyện.	KQM Đ	Ngôn ngữ	4+5T		x	x				
473	Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm phù hợp với ngữ cảnh	KQM Đ	Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm phù hợp với ngữ cảnh	KQM Đ	Ngôn ngữ	5T			x				
474	Nhận biết được cảm xúc: Yêu thương, hối hận, buồn, vui. Lắng nghe, hợp tác, tôn trọng người thân và bạn bè	KQM Đ	Biết xin lỗi khi sai và nói lời yêu thương, chia sẻ, biết các tình huống liên quan đến cảm xúc..	KQM Đ	Ngôn ngữ	3T	x			x			
475	Biết bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng	NDC T	Sử dụng câu đơn, câu mở rộng để bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						

476	Biết trình bày nhu cầu, mong muốn của bản thân và hiểu biết bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng	NDC T	Sử dụng câu đơn, câu mở rộng để bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của trẻ	NDC T		3T	x						
477	Biết tự đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi rõ ràng, mạch lạc	ĐP	Sử dụng các câu đơn, câu mở rộng để đặt câu hỏi mà trẻ muốn biết, trả lời câu hỏi theo hiểu biết của trẻ	ĐP	Ngôn ngữ	4T		x					
478	Biết bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định	KQM Đ	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					
479	Biết sử dụng các câu hỏi truy vấn để tìm hiểu về một sự vật hiện tượng quan tâm.	KQM Đ	Đặt các câu hỏi truy vấn về chủ đề	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x				
480	Biết chia sẻ, thể hiện mong muốn và những hiểu biết của mình về các quyền của trẻ em	ĐP	Quyền được sống, được chăm sóc, được bảo vệ.....	KQM Đ	Ngôn ngữ	3+4+5 T	x	x	x				
481		ĐP	Quyền được học tập, vui chơi.....	KQM Đ	Ngôn ngữ	3+4+5 T	x	x	x				
482		ĐP	Quyền được có gia đình yêu thương,.....	KQM Đ	Ngôn ngữ	3+4+5 T	x	x	x				
483		ĐP	Quyền được nói lên ý kiến của mình.....	KQM Đ	Ngôn ngữ	5T			x				
484	Biết bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân một cách rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau	KQM Đ	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân một cách rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x				

485	Kể lại, thuyết trình đơn giản một số hoạt động đã diễn ra	KQM Đ	Kể lại sự việc đơn giản một vài tình tiết vừa xảy ra hoặc xảy ra trong một thời gian mà trẻ vẫn nhớ và diễn đạt được	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
486	Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim	KQM Đ	Kể lại sự việc đơn giản 1-2 tình tiết	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
487	Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim	KQM Đ	Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					
488	Sử dụng ngôn ngữ tự tin, chủ động, rõ ràng, mạch lạc	ĐP	Trẻ nói được các tạo ra sản phẩm, và mong muốn của mình..	ĐP	Ngôn ngữ	3T	x			x			
489	Sử dụng ngôn ngữ tự tin, mạch lạc, chủ động.	ĐP	Chia sẻ cách làm, tạo ra sản phẩm và mong muốn của trẻ	ĐP	Ngôn ngữ	4T		x					
490	Sử dụng ngôn ngữ tự tin, mạch lạc, chủ động.	KQM Đ	Thuyết trình về sản phẩm của dự án.	ĐP	Ngôn ngữ	5T			x			x	
491	Có khả năng đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp độ tuổi và chủ đề thực hiện. Có khả năng đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp độ tuổi	KQM Đ	Đọc bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp độ tuổi và chủ đề	NDC T	Ngôn ngữ	3+4+5 T	x	x	x				
492	Kể lại được chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn	KQM Đ	Kể lại một vài tình tiết của chuyện đã được nghe	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
493	Biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc	KQM Đ	Kể lại chuyện đã được nghe	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					

494	Kể lại được nội dung chuyện/sự việc đã được nghe theo trình tự nhất định	BC	Kể lại chuyện/ sự việc đã được nghe theo trình tự	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x				
495	Có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện	KQM Đ	Tập đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
496	Bắt chước được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện	KQM Đ	Tập đóng kịch	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					
497	Đóng được vai của nhân vật trong truyện	KQM Đ	Đóng kịch	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x				
498	Biết sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp	KQM Đ	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép "Vâng ạ"; "Dạ"; "Thưa", ... trong giao tiếp	NDC T	Ngôn ngữ	3+4+5 T	x	x	x				
499	Biết sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp	KQM Đ	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép "Mời cô"; "Mời bạn"; "Cảm ơn"; "Xin lỗi"... trong giao tiếp	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					
500	Biết sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép, lịch sự phù hợp với tình huống trong giao tiếp	KQM Đ	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép, lịch sự "Cảm ơn", "Xin lỗi"; "Xin phép"; "Thưa"; "Dạ"; "Vâng" ... phù hợp với tình huống trong giao tiếp	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x				
501	Biết nói đủ nghe, không nói lí nhí	KQM Đ	Nói đủ nghe, không nói lí nhí	KQM Đ	Ngôn ngữ	3T	x						
502	Sử dụng can va trong	KQM Đ	Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở	KQM Đ	Ngôn ngữ	4T		x					
503	Biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở	KQM Đ	Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở	KQM Đ	Ngôn ngữ	4T		x					
504	Biết tự điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh	KQM Đ	Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh	KQM Đ	Ngôn ngữ	5T			x				

505	Biết đặt và trả lời các câu hỏi đơn giản	NDC T	Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?"	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
506	Biết đặt và trả lời các câu hỏi đơn giản	NDC T	Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?"; "Để làm gì?"	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					
507	Biết trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?"; Biết hỏi lại khi không hiểu người khác nói: "tại sao?", "như thế nào?"	NDC T	Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?"; Biết hỏi lại khi không hiểu người khác nói: "tại sao?", "như thế nào?"	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x				
508	Không nói tục, chửi bậy	BC	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	BC	Ngôn ngữ	5T			x				
509	C. Làm quen với việc đọc - viết			.	.	.	.	.	.	1	3	15	.
510	Biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	KQM Đ	Tiếp xúc với chữ, sách, truyện	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
511	Biết tự chọn sách để xem	KQM Đ	Tự chọn sách để xem	KQM Đ	Ngôn ngữ	4T		x					
512	Biết tự chọn sách để "đọc" và xem	KQM Đ	Tự chọn sách để "đọc" và xem	KQM Đ	Ngôn ngữ	5T			x				
513	Biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. Biết cầm sách đúng chiều và mở sách, xem tranh và "đọc" truyện.	KQM Đ	Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. Cầm sách đúng chiều và mở sách, xem tranh và "đọc" truyện.	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
514	Biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh	KQM Đ	Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh	KQM Đ	Ngôn ngữ	4T		x			1		

515	Biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân	KQM Đ	Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân	KQM Đ	Ngôn ngữ	5T			x				
516	Biết cầm sách đúng chiều và mở sách, xem tranh và "đọc" truyện.	NDC T	Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và "đọc" truyện.	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
517	Biết cầm sách đúng chiều và gỡ từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt")	KQM Đ	Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					
518	Biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách	KQM Đ	Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới, từ trang đầu đến trang cuối, cách ngắt nghỉ sau các dấu câu + Hướng viết của các nét chữ	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
519	Biết giữ gìn sách	NDC T	Giữ gìn sách	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
520	Biết phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. Biết giữ gìn và bảo vệ sách	NDC T	Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. Giữ gìn và bảo vệ sách	NDC T	Ngôn ngữ	4+5T		x	x			1	
521	Có khả năng nhận biết một số kí hiệu thông thường, gần gũi	NDC T	Làm quen với một số kí hiệu thông thường ở gia đình, trường lớp	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x				1		

522	Có khả năng nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống	KQM Đ	Làm quen với một số kí hiệu thông thường ở gia đình, trường lớp, nơi công cộng	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x			1		
523	Nhận ra và thực hiện đúng kí hiệu thông thường trong cuộc sống	KQM Đ	Làm quen, thực hiện theo chỉ dẫn của một số kí hiệu thông thường ở gia đình, trường lớp, nơi công cộng	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x				
524	Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói	BC	"Viết thư"	BC	Ngôn ngữ	5T			x			1	
525	Thích tiếp xúc với chữ, sách truyện	NDC T	Tiếp xúc với chữ, sách truyện	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
526	Có khả năng nhận dạng về một số chữ cái	NDC T	Nhận dạng một số chữ cái	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					
527	Có khả năng nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái O - Ô - Ơ trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
528		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái A-Ă-Â trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
529		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái E- Ê trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
530		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái U-U' trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
531		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái B-D -Đ trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
532		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái I - T - C trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	

533		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái G- Y trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
534		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái H- K trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
535		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái M- L- N trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
536		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái S- X trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
537		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái V- R trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
538		KQM Đ	Nhận dạng các chữ cái P- Q trong bảng chữ cái Tiếng Việt, chữ in thường, in hoa	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
539	Thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc	KQM Đ	Vẽ, tô màu	NDC T	Ngôn ngữ	3T	x						
540	Biết sử dụng kí hiệu để "viết": tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	KQM Đ	Tập tô, tập đồ các nét chữ	NDC T	Ngôn ngữ	4T		x					
541	Biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình	KQM Đ	Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình	NDC T	Ngôn ngữ	5T			x			1	
542	Biết "viết" tên của bản thân theo cách của mình	BC	"viết" tên của bản thân theo cách của mình	BC	Ngôn ngữ	5T			x				
543	IV. LĨNH VỰC TÌNH CẢM - KỸ NĂNG XÃ HỘI			.	.	.	.	.	.	8	13	16	.
544	A. Phát triển tình cảm			.	.	.	.	.	.	7	8	15	.
545	1. Thể hiện ý thức về bản thân			.	.	.	.	.	.	2	2	4	.

546	Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	KQM Đ	Tên, tuổi, giới tính của bản thân	NDC T	TCKN XH	3T	x			1			
547	Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	KQM Đ	Tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	NDC T	TCKN XH	4T		x			1		
548	Trẻ nhận biết và gọi tên được các cảm xúc cơ bản (vui, buồn, giận, sợ, bất ngờ, xấu hổ...).	ĐP	gọi tên được các cảm xúc cơ bản (vui, buồn, giận, sợ, bất ngờ, xấu hổ...).	NDC T	TCKN XH	4+5T	x	x					
549	Hiểu được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.	KQM Đ	Nói được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.	NDC T	TCKN XH	5T		x					
550	Biết tự hào về bản thân khi làm tốt việc gì đó.	KQM Đ	tự hào về bản thân khi làm tốt việc gì đó.	NDC T	TCKN XH	5T		x					
551	Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại	KQM Đ	Một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình	BC	TCKN XH	5T			x			1	
552	Nói được điều bé thích, không thích	KQM Đ	Những điều bé thích, không thích	NDC T	TCKN XH	3T	x			1			
553	Biết hợp tác, cùng nhóm bạn để hoàn thành nhiệm vụ chung	KQM Đ	Thực hiện các dự án, các thí nghiệm Steam..	NDC T	TCKN XH	3T	x			x			
554	Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được	KQM Đ	Sở thích, khả năng của bản thân	NDC T	TCKN XH	4T		x			1		
555	Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được	KQM Đ	Sở thích, khả năng của bản thân	NDC T	TCKN XH	5T			x				
556	Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)	KQM Đ	Điểm giống và khác nhau của mình với người khác	NDC T	TCKN XH	5T			x			1	

557	Biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình	KQM Đ	Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	NDC T	TCKN XH	5T			x				
558	Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức	KQM Đ	Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi)	NDC T	TCKN XH	5T			x			1	
559	Biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày để bảo vệ môi trường.	ĐP	Biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày (vứt rác, thu gom rác, sử dụng nước tiết kiệm).	ĐP	TCKN XH	3+4+5 T	x	x	x				
560	Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày và biết nhắc nhở mọi người xung quanh cùng thực hiện không làm ô nhiễm nguồn nước	ĐP	Nhận biết và phân loại nước sạch,nước bẩn, Chế tạo máy lọc nước mini	ĐP	TCKN XH	5T			x				
561	Có ý thức tiết kiệm điện, nước trong sinh hoạt và biết nhắc nhở mọi người xung quanh cùng thực hiện	ĐP	Tiết kiệm điện, nước trong sinh hoạt hàng ngày.	ĐP	TCKN XH	3+4+5 T	x		x				
562	Tích cực tham gia các hoạt động lao động vừa sức	ĐP	Thực hiện các công việc được giao (trực nhật ở lớp,trường, nhặt giấy, rác, lá cây)	ĐP	TCKN XH	5T			x				
563	Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa..)	ĐP	- Sử dụng lời nói, dùng bảng biểu, ký hiệu nhắc nhở người thân và những người xung quanh giữ gìn, bảo vệ môi trường	ĐP	TCKN XH	5T			x				
564	Có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường.	ĐP	Giữ gìn vệ sinh môi trường.Tiết học : Dạy trẻ kỹ năng bảo vệ môi trường	ĐP	TCKN XH	5T			x				

565	Biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày	BC	Chủ động và độc lập trong một số hoạt động	NDC T	TCKN XH	5T			x				
566	Biết hợp tác, cùng nhóm bạn để hoàn thành nhiệm vụ chung	ĐP	Hợp tác nhóm, cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ được giao	ĐP	TCKN XH	3+4+5 T	x	x	x				
567	Mạnh dạn bày tỏ ý kiến của bản thân	BC	Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến	BC	TCKN XH	5T			x				
568	Biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân	BC	Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân	BC	TCKN XH	5T			x			1	
569	Có khả năng đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân	BC	Tự lựa chọn trò chơi, phân vai chơi, lựa chọn vật liệu chơi, thực hiện vai trò trong nhóm chơi.	TLH D	TCKN XH	5T			x				
570	2. Thể hiện sự tự tin, tự lực			.	.	.	.	.	.	4	4	8	.
571	Có tư duy của thế kỷ 21: Giao tiếp, sáng tạo, hợp tác, tư duy phản biện.	KQM Đ	Chủ động khám phá các đề tài, sáng tạo, hợp tác thiết kế trong nhóm. Phản biện về những tiêu chí của sản phẩm	TLH D	TCKN XH				x				
572	Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	KQM Đ	Kể về bản thân thông qua những câu hỏi gợi mở của cô	TLH D	TCKN XH	3T	x						
573	Biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	KQM Đ	Tự lựa chọn đồ chơi/ trò chơi theo ý thích	TLH D	TCKN XH	4T		x					
574	Có khả năng tự làm được một số việc đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày. Chế biến các món ăn	KQM Đ	Giặt khăn, phơi khăn	TLH D	TCKN XH	5T			x			1	
575		KQM Đ	Pha nước cam- trà tắc. Làm thạch cầu vồng. Gói bánh chưng...	TLH D	TCKN XH	5T			x			1	
576		KQM Đ	Rót nước mời khách	TLH D	TCKN XH	5T			x			1	
577		KQM Đ	Gọt củ, quả	TLH D	TCKN XH	5T			x			1	

578	yêu thích	KQM Đ	Sắp, dọn bàn ăn	TLH D	TCKN XH	5T			x			1	
579		KQM Đ	Trộn salad	TLH D	TCKN XH	5T			x			1	
580		KQM Đ	Làm phở cuốn	TLH D	TCKN XH	5T			x			1	
581		KQM Đ	Phơi quần áo	TLH D	TCKN XH	5T			x			1	
582	Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được gia	KQM Đ	Xếp dọn đồ dùng đồ chơi	TLH D	TCKN XH	3T	x			1			
583		ĐP	Bóc trứng chim cút	ĐP	TCKN XH	3T	x			1			
584		KQM Đ	Đi tắt/ găng tay	TLH D	TCKN XH	3T	x			1			
585		KQM Đ	Lau bàn ghế	TLH D	TCKN XH	3T	x			1			
586	Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao	KQM Đ	Đội mũ bảo hiểm	TLH D	TCKN XH	4+5T		x	x		1		
587		KQM Đ	Lên/xuống xe máy an toàn	TLH D	TCKN XH	4+5T		x	x		1		
588		KQM Đ	Quyét nhà, gấp quần áo,chăn, nhật rau	KQM Đ	TCKN XH	4+5T		x	x		1		
589		ĐP	Hoa quả dầm	KQM Đ	TCKN XH	4T		x			1		
590	Cố gắng tự hoàn thành đến cùng công việc được giao có sự giám sát của giáo viên. Tự nhận xét được mức độ hoàn thành công việc. Biết thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc	KQM Đ	Thực hiện công việc theo sự phân công và giám sát của cô giáo	TLH D	TCKN XH	5T			x				
591	3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật,			.	.	.	.	.	.	1	2	3	.

592	Nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh ảnh	KQM Đ	Một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh	NDC T	TCKN XH	3+4T	x	x			1		
593	Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác	KQM Đ	Một số trạng thái cảm xúc khác nhau: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, xấu hổ	NDC T	TCKN XH	5T			x		1		
594	Biết chờ đến lượt, kiềm chế cảm xúc	KQM Đ	Chờ đến lượt, kiềm chế bốc đồng (không chen lấn, không khóc nhè khi chưa được ngay	NDC T	TCKN XH	5T			x				
595	Biết bình tĩnh lại khi tức giận hoặc buồn (hít thở sâu, tìm cô giáo giúp).	KQM Đ	Bình tĩnh lại khi tức giận hoặc buồn (hít thở sâu, tìm cô giáo giúp).	NDC T	TCKN XH	5T			x				
596	Biết quan tâm, chia sẻ với bạn bè (an ủi bạn khi bạn buồn, nhường đồ chơi).	KQM Đ	Quan tâm, chia sẻ với bạn bè (an ủi bạn khi bạn buồn, nhường đồ chơi).	NDC T	TCKN XH	5T			x				
597	Biết lắng nghe và tôn trọng cảm xúc của người khác.	KQM Đ	Lắng nghe và tôn trọng cảm xúc của người khác.	NDC T	TCKN XH	5T			x				
598	Giải quyết mâu thuẫn với bạn bằng lời nói thay vì đánh, giành	KQM Đ	Giải quyết mâu thuẫn với bạn bằng lời nói thay vì đánh, giành	NDC T	TCKN XH	5T			x				
599	Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận	KQM Đ	Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động	NDC T	TCKN XH	3T	x						
600	Biết nguyên tắc khi làm việc nhóm, ý nghĩa cảm xúc của hợp tác nhóm, kể được một số hoạt động nhóm tại lớp	KQM Đ	Đề xuất ý kiến, lắng nghe, biết chờ đợi, chia sẻ, tôn trọng ý kiến của bạn, vui vẻ, gắn bó, khen ngợi và giải quyết mâu thuẫn nhỏ trong nhóm	NDC T	TCKN XH	3T	x						

601	Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên	KQM Đ	Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình	NDC T	TCKN XH	4T		x					
602	Nhận biết được biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ của bản thân và của người khác	KQM Đ	Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	NDC T	TCKN XH	5T			x				
603	Biết được mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác	KQM Đ	Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác	NDC T	TCKN XH	5T			x				
604	Biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi	BC	Quan tâm đến người thân và bạn bè	KQM Đ	TCKN XH	4+5T		x	x				
605	Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	BC	Cách kiềm chế cảm xúc tiêu cực	BC	TCKN XH	5T			x				
606	Biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh	BC	Sự thích ứng phù hợp hoàn cảnh giao tiếp	BC	TCKN XH	5T			x				
607	Thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi. Sẵn sàng giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn.	BC	Quan tâm và giúp đỡ người khác	BC	TCKN XH	5T			x				
608	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	KQM Đ	Ảnh Bác. Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	NDC T	TCKN XH	3T	x			1			

609	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. Biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác hồ.	KQM Đ	Ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. Hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác hồ.	NDC T	TCKN XH	4T		x					
610	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc). Biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ	KQM Đ	Ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc). Hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ	NDC T	TCKN XH	5T			x			1	
611	Biết được một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	NDC T	Một số cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	NDC T	TCKN XH	3T	x						
612	Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội của quê hương, đất nước	KQM Đ	Di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước: lễ hội hoa phượng đỏ	NDC T	TCKN XH	4T		x			1		
613	Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn) của quê hương đất nước	KQM Đ	Di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội, một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn) của quê hương đất nước	NDC T	TCKN XH	5T			x			1	
614	Biết được các kỳ nghỉ lễ trong năm và một số nét văn hóa nổi bật của một số nước khác nhau trên thế giới	ĐP	Các kỳ nghỉ lễ trong năm và một số nét văn hóa nổi bật của một số nước khác nhau trên thế giới	BC	TCKN XH	5T			x				
615	B. Phát triển kỹ năng xã hội			.	.	.	.	.	.	1	5	1	.
616	1. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội			.	.	.	.	.	.	0	2	0	.
617	Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng phù hợp độ tuổi	KQM Đ	Một số quy định ở lớp và gia đình	NDC T	TCKN XH	3T	x						

618	Thực hiện được một số quy định trong gia đình, lớp học và ngoài xã hội. Nhận biết được cảm xúc của mình và bạn. Hiểu được nhu cầu cần giúp đỡ	KQM Đ	Chia sẻ giúp đỡ, khen ngợi, hợp tác Biết điều chỉnh cảm xúc khi bị từ chối hoặc không đạt được kq mong đợi	NDC T	TCKN XH	3T	x						
619	Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng phù hợp độ tuổi	KQM Đ	Thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: Dọn dẹp và sắp xếp đồ dùng, sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ	NDC T	TCKN XH	4T		x					
620	Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng phù hợp độ tuổi	KQM Đ	Thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Dọn dẹp và sắp xếp đồ dùng, sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định,	NDC T	TCKN XH	5T			x				
621	Thực hiện được một số quy định ở gia đình như: Dọn dẹp và sắp xếp đồ dùng, sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định,	KQM Đ	Thực hiện một số quy định ở gia đình như: Dọn dẹp và sắp xếp đồ dùng, sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định,	KQM Đ	TCKN XH	5T			x				
622	Có kĩ năng tham gia một số trải nghiệm cùng cô và các bạn	ĐP		KQM Đ	TCKN XH	3+4+5 T	x	x	x				
623	Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở	KQM Đ	Cử chỉ, lời nói lễ phép trong giao tiếp	NDC T	TCKN XH	3T	x						
624	Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	KQM Đ	Lời nói và cử chỉ lễ phép trong giao tiếp	NDC T	TCKN XH	4T		x			1		
625	Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn	KQM Đ	Lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự trong giao tiếp	NDC T	TCKN XH	5T			x				
626	Biết chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói	KQM Đ	Chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói	KQM Đ	TCKN XH	3T	x						

627	Biết lắng nghe ý kiến của người khác và trao đổi ý kiến, chia sẻ kinh nghiệm của mình với các bạn	KQM Đ	Lắng nghe và trao đổi ý kiến với người khác	BC	TCKN XH	5T			x				
628	Biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	KQM Đ	Chơi cùng bạn theo nhóm nhỏ	NDC T	TCKN XH	3T	x						
629	Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật)	KQM Đ	Phối hợp cùng bạn trong chơi, trực nhật	TLH D	TCKN XH	4T		x					
630	Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở	KQM Đ	Chờ đến lượt, hợp tác	NDC T	TCKN XH	4T		x					
631	Biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè và chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn	KQM Đ	Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	NDC T	TCKN XH	5T			x				
632	Có khả năng nhận biết hành vi " đúng" - " sai", " tốt" - " xấu"	NDC T	Nhận biết hành vi " đúng" - " sai", " tốt" - " xấu"	NDC T	TCKN XH	3T	x						
633	Biết phân biệt hành vi " đúng" - " sai", " tốt" - " xấu"	NDC T	Phân biệt hành vi" đúng" - " sai", " tốt" - " xấu"	NDC T	TCKN XH	4T		x			1		
634	Biết nhận xét và tỏ thái độ với hành vi" đúng" - " sai", " tốt" - " xấu" ; nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác	BC	Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi " đúng" - " sai", " tốt" - " xấu"	NDC T	TCKN XH	5T			x				
635	Biết yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	NDC T	Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình	NDC T	TCKN XH	3+4+5 T	x	x	x				
636	Biết quan tâm, giúp đỡ bạn khi cần thiết	NDC T	Quan tâm, giúp đỡ bạn	NDC T	TCKN XH	3T	x						
637	Biết quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. Sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.	NDC T	Quan tâm, chia sẻ, nhường nhịn, giúp đỡ bạn.	NDC T	TCKN XH	5T			x				

638	Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)	KQM Đ	Cách đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết	BC	TCKN XH	5T			x				
639	2. Quan tâm đến môi trường			.	.	.	.	.	.	1	3	1	.
640	Thích chăm sóc con vật	KQM Đ	Bảo vệ, chăm sóc con vật	NDC T	TCKN XH	3+4+5 T	x	x	x		1		
641	Thích chăm sóc cây	KQM Đ	Bảo vệ, chăm sóc cây	NDC T	TCKN XH	3+4+5 T	x	x	x	1			
642	Biết bỏ rác đúng nơi quy định khi được nhắc nhở	KQM Đ	Giữ gìn vệ sinh môi trường	NDC T	TCKN XH	3T	x						
643	Biết bảo vệ môi trường xung quanh khi được nhắc nhở	KQM Đ	Hành vi bảo vệ môi trường	NDC T	TCKN XH	4T		x					
644	Có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày và biết nhắc nhở mọi người xung quanh cùng thực hiện	KQM Đ	Hành vi giữ gìn, bảo vệ môi trường	NDC T	TCKN XH	5T			x			1	
645	Biết tiết kiệm điện: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	KQM Đ	Tiết kiệm điện	NDC T	TCKN XH	3+4+5 T	x	x	x		1		
646	Biết tiết kiệm nước: Không để tràn nước khi rửa tay, khóa vòi nước sau khi dùng	KQM Đ	Tiết kiệm nước	NDC T	TCKN XH	3+4+5 T	x	x	x		1		
647	V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ			.	.	.	.	.	.	21	21	39	.
648	A. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc			.	.	.	.	.	.	0	0	0	.
649	Biết bộc lộ cảm xúc (vui sướng, vỗ tay) và nói lên cảm nhận của mình khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	KQM Đ	Nghe âm thanh, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x						

650	Biết bộc lộ cảm xúc (vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng) và sử dụng các từ gợi cảm để nói lên cảm nhận của mình khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	KQM Đ	Nghe âm thanh, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x					
651	Biết thể hiện thái độ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	KQM Đ	Nghe âm thanh, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x				
652	Chăm chú lắng nghe, và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện phù hợp với độ tuổi và chủ đề thực hiện	KQM Đ	Nghe bài hát, bản nhạc; thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; kể chuyện phù hợp với độ tuổi và chủ đề thực hiện	KQM Đ	Thẩm mỹ	3+4+5 T	x	x	x				

653	Thích thú, ngắm nhìn và biết sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của tác phẩm tạo hình	KQM Đ	Nói cảm nhận về vẻ đẹp nổi bật của tác phẩm tạo hình	KQM Đ	Thẩm mỹ	3+4+5 T	x	x	x				
654	B. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình			.	.	.	.	.	.	15	15	33	.
655	Thích nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca) theo chủ đề, phù hợp với độ tuổi	NDC T	Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x						
656	Thích nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	NDC T	Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x					
657	Thích nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển)	NDC T	Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển)	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x				
658	Thích nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc	NDC T	Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x				
659	Biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc	KQM Đ	Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát (theo các chủ đề trọng tâm)	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x			9			
660	Có khả năng hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	KQM Đ	Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát (theo các chủ đề trọng tâm)	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x			9		

661	Biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	KQM Đ	Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...(theo các chủ đề trọng tâm)	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x			9	
662	Có khả năng vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)	KQM Đ	Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc / Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x			3			
663	Có khả năng vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)	KQM Đ	Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc / Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo tiết tấu	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x			3		
664	Có khả năng vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa)	KQM Đ	Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc / Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo tiết tấu	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x			3	
665	Có khả năng tự nghĩ ra các hình thức vận động cơ thể, tạo âm thanh... theo giai điệu bài hát, bản nhạc mà trẻ yêu thích		Tự nghĩ ra các hình thức vận động cơ thể, tạo âm thanh... theo giai điệu bài hát, bản nhạc mà trẻ yêu thích	ĐP	Thẩm mỹ	3T	x			x			
666	Có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích	ĐP	Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích	ĐP	Thẩm mỹ	4T		x					
667	Biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý	KQM Đ	Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x						

668	Biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm	KQM Đ	Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x					
669	Biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm	KQM Đ	Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x				
670	Biết tô màu trong hình rỗng không chòem ra ngoài	ĐP	Tô màu hình vẽ	ĐP	Thẩm mỹ	3T	x						
671	Biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang để tạo thành bức tranh đơn giản	KQM Đ	Sử dụng một số kỹ năng vẽ nét thẳng, xiên, ngang để tạo thành bức tranh đơn giản	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x			1			
672	Biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục	KQM Đ	Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x			1		
673	Biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm	KQM Đ	Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm phù hợp với yêu cầu của từng chủ đề	NDC T	Thẩm mỹ	4+5T		x	x			9	
674	Biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	KQM Đ	Vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối (CĐ: MN)	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x			1	
675	Biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản	KQM Đ	Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x			1			
676	Biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục	KQM Đ	Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x			1		
677	Biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	KQM Đ	Cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x			1	

678	Biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối	KQM Đ	Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối	NDC T	Thẩm mỹ	3T			x	1			
679	Biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết	KQM Đ	Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x			1		
680	Biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối	KQM Đ	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x			1	
681	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản	KQM Đ	Xếp những sản phẩm có cấu trúc đơn giản	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x						
682	Biết phối hợp, gắn kết các NVL để tạo ra sản phẩm dự án	ĐP	Biết thực hiện dự án steam	ĐP	Thẩm mỹ	3+4+5 T	x	x	x	x			
683	Biết phối hợp, gắn kết các NVL để tạo ra sản phẩm	ĐP	Biết phối hợp, gắn kết các NVL để tạo ra các sản phẩm phù hợp với chủ đề	ĐP	Thẩm mỹ	4T		x					
684	Biết pha trộn màu để tạo ra màu mới	ĐP	Pha trộn, thử màu nước để tạo ra màu mới	BC	Thẩm mỹ	4+5T		x	x				
685	Biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau	KQM Đ	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x					
686	Có khả năng sử dụng kết hợp các nguyên vật liệu đã qua sử dụng để chế tạo ra sản phẩm	KQM Đ	Sử dụng kết hợp các nguyên vật liệu đã qua sử dụng để chế tạo ra các sản phẩm của dự án: lồng đèn yêu thương...	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x			9	

687	Biết sử dụng các kỹ năng tạo hình như: Miết, cắt, vuốt, gắn, khâu luồn, trang trí Để tạo ra các sản phẩm của dự án và hđ.	KQM Đ	- Sử dụng các kỹ năng tạo hình như: Miết, cắt, vuốt, gắn, khâu luồn, trang trí Để chế tạo ra các dự án steam	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x				
688	Biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	KQM Đ	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x				
689	Biết và gọi tên màu sắc cơ bản (màu nước)	ĐP	Màu sắc cơ bản của màu nước	ĐP	Thẩm mỹ	3T	x						
690	Biết pha trộn màu để tạo ra màu mới	ĐP	Pha trộn màu nước	ĐP	Thẩm mỹ	4+5T		x	x				
691	Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình	KQM Đ	Nhận xét sản phẩm tạo hình	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x						
692	Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng	KQM Đ	Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng / đường nét	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x					
693	Chia sẻ về ý tưởng, sản phẩm của mình		Chia sẻ về ý tưởng về sản phẩm của mình	NDC T	Thẩm mỹ	3+4+5T			x				
694	Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục	KQM Đ	Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng / đường nét và bố cục	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x				
695	C. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm			.	.	.	.	.	.	6	6	6	.
696	Có khả năng vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc	KQM Đ	Vận động theo ý thích khi hát / nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x						
697	Có khả năng lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc	KQM Đ	Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x					

698	Có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích	KQM Đ	Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x				
699	Biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát	KQM Đ	Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x					
700	Biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	KQM Đ	Tự tạo ra tiết tấu khi nghe nhạc, nghe hát bằng cách gõ đệm bằng dụng cụ gõ	TLH D	Thẩm mỹ	5T			x				
701	Có khả năng đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)	NDC T	Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x				
702	Có khả năng tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	KQM Đ	Làm đồ chơi	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x			6			
703	Có khả năng tự chọn dụng cụ, vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	NDC T	Làm đồ chơi	NDC T	Thẩm mỹ	4T		x			6		
704	Có khả năng tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	NDC T	Làm đồ chơi	NDC T	Thẩm mỹ	5T			x			6	
705	Có khả năng nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	KQM Đ	Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	NDC T	Thẩm mỹ	4+5T		x					
706	Có khả năng đặt tên cho sản phẩm tạo hình	KQM Đ	Đặt tên cho sản phẩm của mình	NDC T	Thẩm mỹ	3T	x						
707	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	KQM Đ		NDC T	Thẩm mỹ	4+5T		x	x				
CỘNG TỔNG SỐ NỘI DUNG TRONG NĂM HỌC PHÂN BỐ THEO ĐỘ TUỔI							208	248	305	103	110	177	

--	--	--	--

